

**DỰ ÁN MỤC TIÊU XÃ HỘI TRONG TĂNG  
TRƯỞNG XANH BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM**

**BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ  
XÃ HỘI**

# **KHÍA CẠNH XÃ HỘI TRONG TĂNG TRƯỞNG XANH- SỰ LIÊN QUAN VÀ MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG (Dự thảo 2)**



**Tháng 9/2021**

---

**Dự án Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững tại Việt Nam**

**Social dimension of sustainable green growth in Vietnam**

**Đối tác: Bộ Lao động – Thương binh – Xã hội**

**Partner: Ministry of Labour – Invalids and Social affairs**

**Địa chỉ: 2 Đinh Lễ - Hà Nội – Việt Nam**

---

# Lời nói đầu

Dự án “Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt Nam” (GIZ SD) hướng tới tăng cường lồng ghép yếu tố xã hội trong quá trình xây dựng chính sách, chiến lược và vai trò tích cực của Bộ LĐ-TBXH và các Bộ, Ngành trong việc thúc đẩy quá trình này. Dự án góp vào nỗ lực chung của GIZ nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh bền vững. Một trong những mục tiêu của dự án GIZ SD là nâng cao năng lực của Bộ trong việc lồng ghép các khía cạnh xã hội vào các chính sách, quy định và chiến lược tăng trưởng xanh.

Tăng trưởng xanh đã trở thành xu thế phát triển tất yếu trên toàn thế giới, các yêu cầu về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh đang tác động sâu sắc đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế "nâu" sang nền kinh tế xanh, điều quan trọng là phải lường trước các tác động xã hội của phát triển kinh tế để tránh các tác động tiêu cực và phát huy tác động tích cực. Tài liệu này sẽ nhấn mạnh sự phù hợp và tầm quan trọng của các khía cạnh xã hội trong tăng trưởng xanh, cung cấp cái nhìn toàn cảnh về những can thiệp mà Bộ LĐTBXH đã thực hiện để thực hiện vai trò điều hành lĩnh vực lao động và xã hội, thúc đẩy việc làm xanh theo quy định trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; ghi nhận của các bên liên quan về những nỗ lực của Bộ LĐTBXH trong thúc đẩy Đánh giá tác động chính sách/đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động giới.

## Mục lục

Mục lục.....	iii
Danh mục hình và bảng .....	v
Từ viết tắt.....	vi
PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ KHÍA CẠNH XÃ HỘI TRONG TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM.....	1
1.1. Nội hàm khía cạnh xã hội trong tăng trưởng xanh .....	1
1.2. Vai trò của chính sách xã hội trong việc thúc đẩy nền kinh tế xanh.....	5
1.3. Khía cạnh xã hội trong các chính sách về tăng trưởng xanh ở Việt Nam .....	7
1.4. Những vấn đề xã hội và giới nảy sinh trong thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.....	11
1.5. Đánh giá tác động xã hội và giới trong xây dựng chính sách tăng trưởng xanh .....	17
PHẦN 2	
TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH .....	23
TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ CÁC KHÍA CẠNH XÃ HỘI .....	23
2.1. KHÍA CẠNH XÃ HỘI VÀ GIỚI TRONG XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH LẤN BIỂN .....	24
a. Bối cảnh.....	24
b. Mục tiêu ban hành Nghị định .....	24
c. Những vấn đề xã hội và giới có thể nảy sinh khu thực hiện các hoạt động về lấn biển.....	25
d. Đánh giá về thực hiện SIA, GIA khi xây dựng Nghị định .....	25
e. Khuyến nghị bổ sung các khía cạnh xã hội và giới cần được xem xét khi đánh giá tác động chính sách lấn biển.....	27
2.2. KHOẢNG TRỐNG XANH TRONG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM .....	28
a. Bối cảnh.....	28
b. Những khoảng trống xanh trong chính sách tạo việc làm hiện hành.....	29
c. Khuyến nghị.....	30
2.3. KHÍA CẠNH GIỚI VÀ XÃ HỘI TRONG CHÍNH SÁCH VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU GIAI ĐOẠN 2021-2030 .....	32
a. Bối cảnh.....	32
b. Những phát hiện chính .....	33
c. Khuyến nghị.....	34

---

PHẦN 3. MỤC TIÊU XÃ HỘI TRONG TĂNG TRƯỞNG XANH BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM- CÁC HOẠT ĐỘNG, CAN THIỆP .....	36
3.1. Tổng quan các hoạt động, can thiệp của Dự án Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt nam (SDGG).....	36
3.2. Các kết quả cụ thể của các hoạt động, can thiệp của Dự án Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt nam (SDGG).....	37
PHẦN 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	43
4.1. Tầm quan trọng của việc đánh giá và đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề xã hội và giới trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.....	43
4.2. Khuyến nghị .....	45
Tài liệu tham khảo.....	47

---

## Danh mục hình và bảng

Hình 1. Chính sách xã hội mang tính chuyển đổi.....	2
Hình 2: Mục tiêu, nhiệm vụ trong Chiến lược TTX của Việt Nam theo QĐ số 1393/QĐ-TTg.....	8
Hình 3: Nội dung KHHĐ quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020 của Việt Nam.....	9
Hình 4: Quy trình ĐGTĐ xã hội và ĐGTĐ giới.....	18
Bảng 1. Nhận diện tác động của TTX, BDKH đến lĩnh vực xã hội và giới , các đối tượng chịu tác động .....	19
Bảng 2: Kết quả đánh giá tác động xã hội đối với các phương án lựa chọn chính sách.....	25
Bảng 3: Khía cạnh xã hội và đối tượng chịu tác động liên quan đến hoạt động lấn biển và chính sách liên quan .....	27
Hình 5. Nội hàm của việc làm xanh.....	29
Hình 6. Các hoạt động, can thiệp chủ yếu của dự án Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt Nam .....	37

---

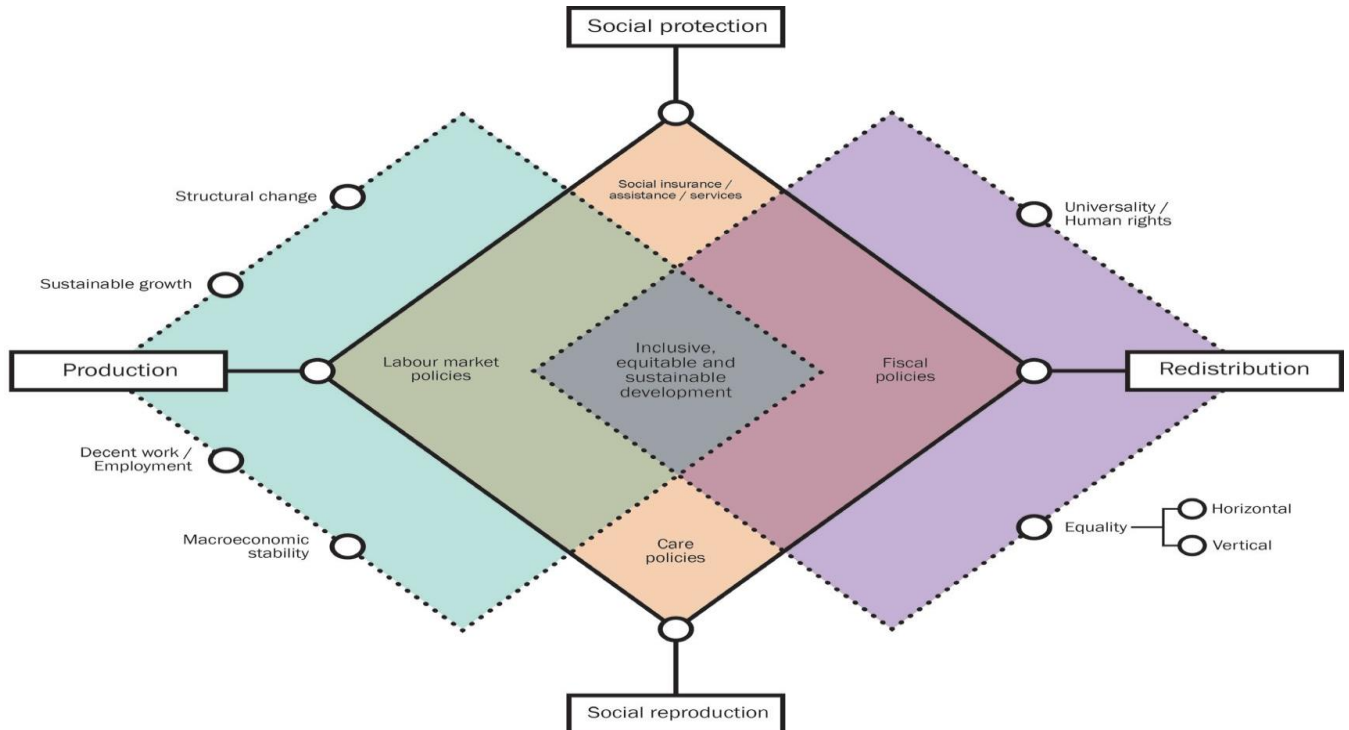
## Từ viết tắt

ASXH	An sinh xã hội
ATVSLĐ	An toàn vệ sinh lao động
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHXH	Bảo hiểm xã hội
DBTT	Dễ bị tổn thương
DTTS	Dân tộc thiểu số
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
KHHĐ	Kế hoạch hành động
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
LĐXH	Lao động và Xã hội
NLTT	Năng lượng tái tạo
NLTKHQ	Năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
NKT	Người khuyết tật
PCTT	Phòng, chống thiên tai
PTBV	Phát triển bền vững
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TTX	Tăng trưởng xanh
RRTT	Rủi ro thiên tai
VBPL	Văn bản pháp luật

# PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ KHÍA CẠNH XÃ HỘI TRONG TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

## 1.1. Nội hàm khía cạnh xã hội trong tăng trưởng xanh

Nội hàm khía cạnh xã hội trong tăng trưởng xanh xuất phát từ khái niệm “sự thay đổi xã hội” từ những năm 1990—một sự kết hợp của những thay đổi trong các ý tưởng và chính sách nhằm xác định lại các vấn đề xã hội trong các chương trình nghị sự phát triển — đã mang lại nhiều thay đổi và cải cách trên diện rộng phạm vi của các thể chế và công cụ chính sách xã hội. Những đổi mới trong chính sách xã hội mang lại hiệu quả tốt cho những thay đổi mang tính chuyển đổi bao gồm xu hướng ngày càng phổ biến (không để ai bị bỏ lại phía sau); tích hợp tốt hơn các công cụ chính sách (hoặc tính nhất quán chính sách) giữa các khía cạnh xã hội, kinh tế và môi trường của sự phát triển; các hình thức tham gia bao trùm hơn vào việc thiết kế và thực hiện chính sách; các hình thức hợp tác mới; và những định hướng mới trong chính sách xã hội toàn cầu và khu vực. Mặc dù hiện đang phải đối mặt với nhiều thách thức nhưng xu hướng xã hội cần được duy trì, phục hồi và cuối cùng, được mở rộng thành xu hướng xã hội sinh thái (UNRISD, 2017)<sup>1</sup>.



<sup>1</sup> United Nations Research Institute for Social Development (2017). New Trends and Innovations in Social Policy - <https://www.unrisd.org/flagship2016-chapter2>

---

## Hình 1. Chính sách xã hội mang tính chuyển đổi

Nguồn: United Nations Research Institute for Social Development (2017). *New Trends and Innovations in Social Policy* - <https://www.unrisd.org/flagship2016-chapter2>

Các cách tiếp cận và sáng tạo mới cho thấy sự phụ thuộc truyền thống của chính sách xã hội đối với tăng trưởng kinh tế đang bị phá vỡ. Chính sách xã hội phải đối mặt với các thách thức mới, trong định hướng Chương trình nghị sự 2030 đầy tham vọng, phổ quát về Phát triển bền vững. Chính sách xã hội đã thoát ra khỏi giới hạn của các hình thức bảo trợ xã hội có mục tiêu hẹp hoặc phân tán, vốn là đặc trưng của các chiến lược xóa đói giảm nghèo của nhiều nước đang phát triển vào đầu thiên niên kỷ. Phạm vi của chính sách xã hội ở nhiều nước đang phát triển đã được mở rộng theo cách thừa nhận và tận dụng nhiều chức năng của nó (hình 1) - không chỉ bảo vệ các nhóm người dễ bị tổn thương, mà còn phân phối lại thu nhập và của cải; tạo điều kiện thuận lợi cho tái sản xuất xã hội, bao gồm cả việc cung cấp dịch vụ chăm sóc; tăng cường sản xuất thông qua đầu tư vào năng lực sản xuất của cá nhân và tập thể và tăng trưởng theo nhu cầu; và tăng cường sự gắn kết xã hội (UNRISD, 2017).

Trong bối cảnh của ba cuộc khủng hoảng trong những năm qua (lương thực, năng lượng và tài chính,..), khái niệm kinh tế xanh đã trở thành trung tâm trong phát triển bắt đầu từ Hội nghị Liên hợp quốc về Phát triển bền vững (Rio+20) năm 2012. Với sự đồng thuận cần thiết phải chuyển sang nền kinh tế các-bon thấp và chuyển đổi các mô hình đầu tư, sản xuất và tiêu dùng theo những cách có lợi cho sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những con đường khác nhau để dẫn đến nền kinh tế xanh. Mỗi chi phí và lợi ích khác nhau cho các nhóm xã hội, quốc gia và khu vực khác nhau, cũng như các vai trò và trách nhiệm khác nhau đối với các tác nhân và thể chế của nhà nước, thị trường và cộng đồng. Bằng cách kết hợp rõ ràng kinh tế xanh với các mục tiêu phát triển bền vững và xóa nghèo, tiến trình Rio + 20 đã kêu gọi sự chú ý đến tầm quan trọng của các khía cạnh xã hội của sự phát triển. Nhưng các khía cạnh xã hội của nền kinh tế xanh và cách giải quyết chúng vẫn chưa rõ ràng (UNRISD, 2012)<sup>2</sup>.

Những thay đổi về kinh tế, công nghệ và thể chế hiện đang là nền tảng của các chiến lược kinh tế xanh có nguy cơ gia tăng sự mất an toàn và bất bình đẳng của con người. Ngày càng có nhiều bằng chứng chỉ ra các hậu quả xã hội đa dạng và cần phải có cách tiếp cận mới có thể thúc đẩy các mục tiêu xã hội, kinh tế và môi trường tổng hợp của phát triển bền vững.

---

<sup>2</sup>UNRISD, 2012. *Social Dimensions of Green Economy*



---

Tăng trưởng xanh hiện là chủ đề trọng tâm của các cuộc đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Khái niệm cơ bản của tăng trưởng xanh là tạo ra sự tăng trưởng với việc sử dụng nguồn tài nguyên một cách hiệu quả, sạch hơn và linh hoạt hơn mà không làm chậm tốc độ tăng trưởng và Việt Nam đã khẳng định cam kết toàn diện việc áp dụng tăng trưởng xanh vì sự thịnh vượng của người dân và quốc gia. *“Tăng trưởng xanh có nghĩa là việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế trong khi vẫn đảm bảo rằng các nguồn tài nguyên thiên nhiên tiếp tục cung cấp nguồn lực và dịch vụ môi trường mà con người dựa vào”*. Nhấn mạnh vào việc chất lượng không khí sạch hơn, nước trong lành hơn, quản lý chất thải hiệu quả và tăng cường bảo vệ đa dạng sinh học không chỉ làm giảm tính dễ bị tổn thương của cộng đồng trước các đại dịch và cải thiện khả năng phục hồi, mà còn có tiềm năng thúc đẩy hoạt động kinh tế, tạo thu nhập, tạo việc làm và giảm bất bình đẳng<sup>3</sup>.

Khía cạnh xã hội trong tăng trưởng xanh được nhìn nhận theo 2 hướng:

**Thứ nhất, các chính sách xã hội là công cụ quan trọng cho một nền kinh tế xanh công bằng.** Nghiên cứu của UNRISD (2012) chỉ ra rằng các chính sách xã hội có thể thực hiện nhiều chức năng trong bất kỳ nền kinh tế nào bao gồm các chức năng bảo hộ, phân phối lại, hình thành vốn con người và tái sản xuất xã hội. Bên cạnh các vấn đề liên quan đến chính sách xã hội trong nền kinh tế xanh, chủ yếu tập trung vào việc bảo vệ hoặc bồi thường cho những người dễ bị tổn thương và đào tạo gắn với tái cơ cấu công nghiệp và việc làm xanh, cần quan tâm những nội dung như:

- Các quy định của thị trường lao động để có “việc làm thoả đáng”.
- Các chính sách phân phối lại để giảm thiểu tác động tiêu cực về mặt xã hội của việc thực hiện mô hình sản xuất cac-bon thấp và tiêu dùng xanh của người dân.
- Tái sản xuất xã hội và chăm sóc: khả năng của phụ nữ tham gia vào các công việc hoặc dự án kinh tế xanh bị hạn chế bởi nhiều nhiệm vụ liên quan đến chăm sóc gia đình và các trách nhiệm gia đình khác. Chính sách xã hội (ngoài bảo trợ xã hội) có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm bớt gánh nặng tái sản xuất xã hội, đồng thời góp phần nâng cao vị thế, công bằng và gắn kết xã hội.

**Thứ hai, các khía cạnh xã hội cần được chú trọng trong hoạch định chính sách tăng trưởng xanh.** Các chính sách giải quyết các khía cạnh xã hội thường tập trung: (i) vào các vấn đề bảo vệ và bồi thường cho những người bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các quá trình thay đổi nhất định; (ii) vào việc đạt được các đồng lợi ích (ví dụ, việc làm xanh) liên quan

---

<sup>3</sup> Eckstein, David, Künzel, Vera and Schäfer, Laura. Global Climate Risk Index 2021 - Who Suffers Most from Extreme Weather Events? Weather-related Loss Events in 2019 and 2000 – 2019, Germanwatch e.V. Berlin 2021

---

đến kinh tế, xã hội khác nhau và các lĩnh vực môi trường của phát triển bền vững; (iii) can thiệp chính sách liên quan đến quyền, quy định và sự tham gia, vốn là chìa khóa để chuyển đổi cơ cấu tương thích với phát triển bền vững (thường ít sự chú ý hơn).

Chính vì vậy, khía cạnh xã hội cần được đảm bảo trong chính sách tăng trưởng xanh, theo đề xuất của UNRISD (2012) bao gồm:

- Giám sát và giải quyết các tác động xã hội và phân phối: đánh giá tác động của thay đổi công nghệ, kinh tế và sinh thái đối với các nhóm xã hội khác nhau (theo thu nhập, dân tộc và giới tính), cũng như đối với các quốc gia có trình độ phát triển rất khác nhau. Để làm được điều này một cách hiệu quả, cần có các chỉ số và chỉ số về xã hội và sinh thái xã hội, bao gồm tác động phân bổ của giá năng lượng và thuế xanh đối với các nhóm thu nhập khác nhau; chi phí xã hội và lợi ích của việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, việc làm xanh và các chương trình đào tạo liên quan; tiêu chuẩn của việc làm thoả đáng gắn với việc làm xanh; và tác động chính sách tăng trưởng xanh, công nghệ xanh (nhiên liệu sinh học, năng lượng tái tạo) và các các chương trình kinh tế xanh đến sinh kế và quyền của người dân nông thôn và cộng đồng bảo tồn dựa trên thị trường, ...

- Tăng cường các thể chế để thay đổi hành vi, cấu trúc và công bằng: Thúc đẩy nền kinh tế xanh và công bằng đòi hỏi phải thừa nhận tính đa dạng của các thể chế xã hội (chuẩn mực, quy định, quyền, sự tin cậy và hợp tác) và các quan hệ xã hội (giai cấp, giới tính, dân tộc) làm cơ sở cho tính dễ bị tổn thương của con người; năng lực đáp ứng của các cá nhân, nhóm và tổ chức; và những người chiến thắng và kẻ thua cuộc từ các quá trình thay đổi chính sách và thể chế. Các nhà hoạch định chính sách có trách nhiệm chính trong vấn đề này: thông qua giáo dục cộng đồng và các chiến dịch nâng cao nhận thức như sản xuất và tiêu dùng thân thiện với môi trường; thúc đẩy các hình thức quản trị có sự tham gia của cộng đồng trong các quá trình ra quyết định có liên quan; phân cấp và tăng cường công tác liên ngành; và thông qua các lựa chọn chính sách xã hội mà họ đưa ra. Các thỏa thuận quản trị có thể được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác của nhiều bên (nhà nước, thị trường, xã hội dân sự, chính quyền) ở nhiều quy mô (quốc tế, khu vực, quốc gia, địa phương và địa phương). Việc tập trung vào các vấn đề bất bình đẳng và mất cân bằng quyền lực gắn với nền kinh tế thị trường và sự kiểm soát của doanh nghiệp dẫn đến nhu cầu về quy định kinh doanh hiệu quả và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, cũng như các thủ tục để khắc phục.

- Hướng tới các chính sách xã hội sinh thái: Chính sách xã hội có vai trò then chốt trong việc thúc đẩy nền kinh tế xanh và công bằng. Các chính sách có thể vượt ra ngoài trọng tâm hiện tại là bù đắp cho những người thua cuộc, bảo vệ những người dễ bị tổn thương,

---

hoặc tạo điều kiện cho việc làm trong nền kinh tế xanh thông qua đào tạo, để giải quyết các nguyên nhân cơ cấu của tình trạng dễ bị tổn thương cũng như sử dụng các công cụ chính sách để đạt được các mục tiêu “xanh”.

- Trong các bối cảnh khác nhau, các chính sách liên quan có thể bao gồm đầu tư xã hội sinh thái (chẳng hạn như trang bị thêm nhà ở và mở rộng giao thông công cộng); giáo dục để tạo điều kiện tiếp cận với các công nghệ và việc làm của nền kinh tế xanh; và tái phân phối các chính sách (thuế, trợ cấp và quyền đất đai) để giải quyết các bất bình đẳng làm cơ sở cho tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu và giải quyết các hậu quả phân bố không đồng đều của các sáng kiến kinh tế xanh. Sự tham gia của phụ nữ vào các cơ hội kinh tế xanh đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề tái sản xuất xã hội và chăm sóc. Các chính sách và quy định của thị trường lao động cần đảm bảo rằng việc làm xanh cũng là việc làm tốt, và ngày càng nhiều các sáng kiến thiết lập tiêu chuẩn tự nguyện bổ sung thay vì thay thế cho các quy định của chính phủ về thị trường và tập đoàn.

- Cho phép quyền công dân tích cực: Nền kinh tế xanh và công bằng phụ thuộc cốt yếu vào năng lực tổ chức chung của các nhóm yếu thế; tham gia tranh luận, vận động và thương lượng; và là một phần của các liên minh rộng lớn hơn để thay đổi. Để tạo điều kiện cho quyền công dân tích cực, các nhà hoạch định chính sách cần vượt ra ngoài cách hiểu hẹp về sự tham gia như tham vấn với các bên liên quan được lựa chọn. Các nhà hoạch định chính sách cũng có thể xây dựng một môi trường tạo điều kiện cho sự tham gia và trao quyền thông qua giáo dục và đào tạo, đồng thời thể chế hóa các cơ chế trách nhiệm giải trình, các quyền và tự do cơ bản trong hiệp hội, biểu đạt, thông tin và khắc phục.

Để thúc đẩy quá trình tái cơ cấu và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng sử dụng hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế có thể đạt được thông qua tăng cường đầu tư vào đổi mới công nghệ với việc sử dụng vốn tự nhiên và các công cụ kinh tế, các quốc gia cần hiểu rõ những cảnh báo chuẩn bị cho các sự kiện thường xuyên hơn và / hoặc nghiêm trọng hơn trong tương lai.

## **1.2. Vai trò của chính sách xã hội trong việc thúc đẩy nền kinh tế xanh**

Andrew Norton (2016)<sup>4</sup> cho rằng hòa nhập xã hội lại quan trọng đối với tăng trưởng xanh. Xét về khía cạnh lịch sử, tăng trưởng xanh dựa trên mô hình tăng trưởng kinh tế đã tồn tại kể từ khi bắt đầu thời đại công nghiệp. Cộng đồng toàn cầu đã và đang có những bước

---

<sup>4</sup> Andrew Norton (2016). Why social inclusion matters for green growth

---

tiến dài trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh như một mô hình tăng trưởng kinh tế thông minh hơn, tốt hơn, thành công hơn. Nhưng trên thực tế, nhiều sáng kiến hòa nhập xã hội đã bị bỏ ngoài lề, và khủng hoảng xã hội bao trùm vẫn tiếp diễn. Vì vậy, thành công không chỉ được đo lường bằng lợi nhuận và lợi ích kinh tế, mà còn bằng những tiến bộ tổng thể về giá trị xã hội và môi trường, bao gồm tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Để tăng trưởng xanh thực sự thực hiện, cải thiện mô hình tăng trưởng kinh tế trước đây, cần tập trung vào con người. Nó cần giải quyết tình trạng nghèo đói, bất bình đẳng và loại trừ đang hạn chế cả tăng trưởng và tính bền vững của môi trường, đáp ứng nguyện vọng của phụ nữ và nam giới, đồng thời nhận được sự ủng hộ rộng rãi của xã hội. Nếu không có cách tiếp cận tổng hợp này, các dự án và đầu tư tăng trưởng xanh độc lập sẽ không dẫn đến chuyển đổi thực sự.

Hộp 1. Những ví dụ về vai trò của chính sách xã hội đối với tăng trưởng xanh.

Ở Nam Phi, các chương trình việc làm môi trường cung cấp sự bảo vệ xã hội cho người nghèo đồng thời giúp bảo tồn các vùng đất ngập nước và đa dạng sinh học. Indonesia đã cắt giảm một cách hiệu quả các khoản trợ cấp nhiên liệu hóa thạch trong khi chuyển khoản tiết kiệm theo hướng bảo hiểm y tế được công khai hơn và các khoản thanh toán bằng tiền mặt có điều kiện cho người nghèo. Rwanda đã thí điểm mô hình du lịch sinh thái chia sẻ nguồn thu tại địa phương và cải thiện công tác bảo tồn. Và tham vấn cộng đồng mạnh mẽ ở Mexico đảm bảo rằng các cộng đồng nghèo nhất được hưởng lợi từ các khoản đầu tư năng lượng tái tạo mới.

Nguồn: Andrew Norton (2016). Why social inclusion matters for green growth

**Việc xây dựng một chính sách xã hội hiệu quả có thể giúp nâng cao tốc độ tăng trưởng của một nền kinh tế xanh.** Chính sách xã hội hiệu quả coi trọng sự quan tâm của tất cả người dân và các bên liên quan bằng cách tăng cường bình đẳng và công bằng xã hội. Vì vậy, tất cả mọi người và các bên liên quan có thể phản ánh mối quan hệ của họ với môi trường tự nhiên, điều mà cuối cùng tạo ra sự chung sống hòa bình và bền vững với môi trường tự nhiên hơn là áp dụng các thực hành quản lý môi trường chỉ phục vụ các thách thức môi trường hiện có mà không giải quyết được gốc rễ của vấn đề môi trường đó. Hơn nữa, việc xây dựng một chính sách xã hội hiệu quả thúc đẩy các nỗ lực hợp tác trong xã hội hướng tới cải thiện chất lượng môi trường, thiết lập nền tảng vững chắc hướng tới tăng trưởng nền kinh tế xanh (Fortune Ganda, Collins C, 2014)<sup>5</sup>.

---

<sup>5</sup> Fortune Ganda (South Africa), Collins C. Ngwakwe (South Africa) -Environmental Economics, Volume 5, Issue 3, 2014- The role of social policy in transition towards a green economy: the case of South Africa

---

**Xây dựng một chính sách xã hội hiệu quả có khả năng thúc đẩy hiệu quả của sự tiến bộ của nền kinh tế xanh.** Bên cạnh việc thúc đẩy mọi người phản ánh mối quan tâm của họ đối với môi trường, cùng với những hạn chế về nguồn lực sẵn có, chính sách xã hội cũng dẫn đến cải thiện hành vi tiết kiệm, điều cần thiết đối với việc triển khai các nguồn lực để các nguồn lực vốn đã hạn chế được sử dụng một cách tối ưu và hiệu quả. Như vậy, do các quan điểm xã hội và việc giải phóng chính sách xã hội ảnh hưởng đến các tiêu chí phát triển văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội, nên các khoản đầu tư xanh được phân bổ cho các khía cạnh phát triển này cũng có thể được áp dụng một cách hiệu quả. Trong trường hợp đó, việc xây dựng chính sách xã hội là quan trọng đối với các khu vực chính phủ và các tổ chức tư nhân phù hợp để nâng cao ý thức bảo tồn của sự tiến bộ của nền kinh tế xanh.

**Xây dựng một chính sách xã hội hiệu quả có khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế xanh** thông qua thúc đẩy nghiên cứu và phát triển các vấn đề liên quan đến công nghệ xanh được hỗ trợ bởi chính sách xã hội cụ thể.

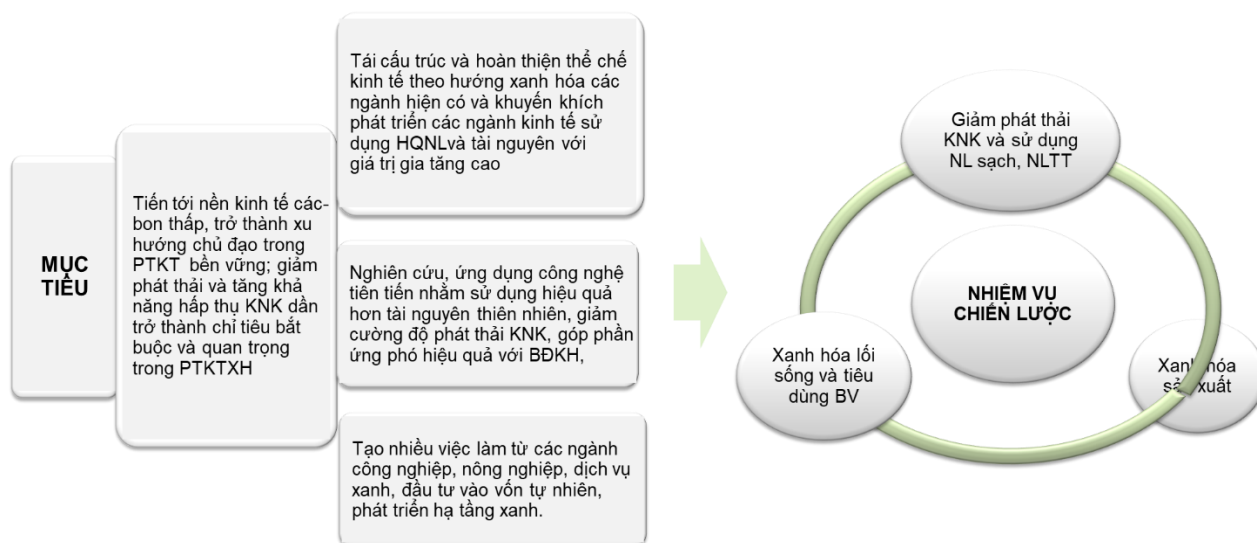
**Việc xây dựng một chính sách xã hội hiệu quả có thể tạo ra sự tham gia bền vững cần thiết** của các doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức tài chính và tăng cường thiết lập một nền kinh tế xanh khi áp dụng các chính sách thị trường kinh tế. Cả các khu vực tư nhân và các tổ chức tài chính đều có trách nhiệm đối với các quá trình thúc đẩy ý thức xanh, tăng cường đầu tư xanh theo hướng thực hành nhằm thúc đẩy hình thành nền kinh tế xanh.

### **1.3. Khía cạnh xã hội trong trong các chính sách về tăng trưởng xanh ở Việt Nam**

#### *a. Khía cạnh xã hội trong Chiến lược quốc gia về TTX thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050*

Chiến lược quốc gia về TTX thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ số 1393/QĐ-TTg) với mục tiêu tổng thể là “TTX, tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội”. Chiến lược nhấn mạnh 4 nội dung : (i) TTX là một nội dung là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững...và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; ii) Tăng trưởng vì con người, góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; iii) Tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải KNK, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường; và iv) dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam. Để đạt được mục tổng thể,

có 03 nhóm nhiệm vụ chiến lược được xác định, bao gồm: i) Giảm cường độ phát thải KNK và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; ii) Xanh hóa sản xuất; iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.



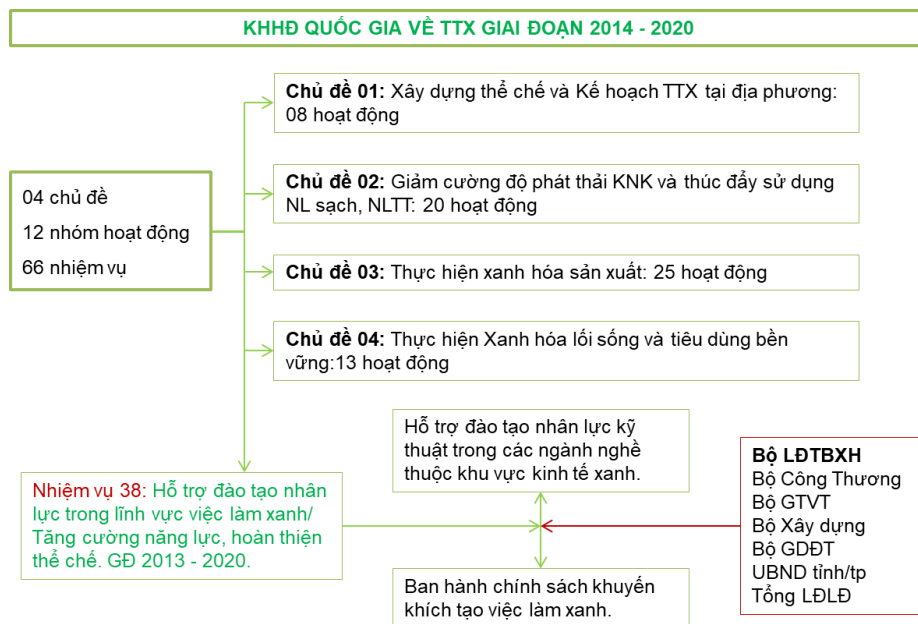
**Hình 2: Mục tiêu, nhiệm vụ trong Chiến lược TTX của Việt Nam theo QĐ số 1393/QĐ-TTg**

Chiến lược đề ra 17 giải pháp thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ kể trên. Trong đó, các hoạt động liên quan đến khía cạnh xã hội rõ ràng nhất nằm trong giải pháp số 8 và số 15 và cũng là các giải pháp để đạt được mục tiêu cụ thể thứ 3; đó là tạo việc làm, nâng cao thu nhập, đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực. Giải pháp số 8 tập trung thúc đẩy phát triển nhanh các ngành kinh tế xanh để tạo thêm việc làm, nâng thu nhập, làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên, một cách ngắn gọn, giải pháp này hướng đến tạo ra các ngành nghề xanh để từ đó tạo ra việc làm xanh. Trong khi đó giải pháp số 15 về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được xem như một sự chuẩn bị nền tảng phục vụ cho công cuộc chuyển đổi thành công khi nhấn mạnh đến nâng cao kiến thức và kỹ năng xanh không chỉ cho người lao động mà cả cho các nhà xây dựng chính sách, quản trị doanh nghiệp nhằm đảm bảo sự chuyển đổi xanh diễn ra nhịp nhàng và giảm bớt các tác động xã hội liên quan đến lao động, việc làm.

Chiến lược được cụ thể hóa bằng Kế hoạch Hành động Quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020 (Quyết định Số: 403/QĐ-TTg, ngày 20/03/2014). Kế hoạch được thiết kế gồm 04 nhóm chủ đề, 12 nhóm hoạt động với 66 nhiệm vụ cụ thể cho giai đoạn 2015-2020; trong đó lựa chọn một danh mục với 47 hoạt động ưu tiên. Bộ LĐTBXH được giao chủ trì Nhiệm vụ số 38: Hỗ trợ đào tạo nhân lực trong lĩnh vực việc làm xanh/ Tăng cường năng lực,



Hoàn thiện thể chế/ 2013 – 2020; tuy nhiên nhiệm vụ này không dành trong danh mục lựa chọn ưu tiên.



**Hình 3: Nội dung KHHĐ quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020 của Việt Nam**

Mặc dù Bộ LĐTBXH chỉ được giao duy nhất nhiệm vụ 38, nhưng để đảm bảo các chính sách ngành có tính kết nối và bao trùm thì các khía cạnh xã hội cần được xem xét trong quá trình thực hiện các chính sách TTX cũng như các lĩnh vực, yếu tố TTX cần được lồng ghép vào VBPL, chính sách ngành LĐXH. Ví dụ xem xét truyền thông về tiêu chuẩn ATVSLĐ, việc làm xanh, việc làm thoả đáng và chuyển đổi công bằng trong nhóm nhiệm vụ về nâng cao nhận thức; chương trình GDNN cho các nghề mới nổi như năng lượng tái tạo hay công nghệ xanh cho các làng nghề và cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản, v.v.

*b. Khía cạnh xã hội trong dự thảo Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Bản trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, 2021):*

Dự thảo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bổ sung những khía cạnh mới, bao gồm các khía cạnh về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và một số nội dung xã hội. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề xuất xây dựng giải pháp triển khai Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 theo 2 nhóm có tính xuyên suốt và theo ngành ưu tiên.

Quan điểm của dự thảo chiến lược Tăng trưởng xanh đã đề cập rõ ràng hơn về khía cạnh xã hội “thực hiện mục tiêu thịnh vượng và bao trùm, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo bình đẳng về tiếp cận cơ hội và thành quả của tăng trưởng, không để ai bị bỏ lại phía

---

sau. Nâng cao năng lực chống chịu của nền kinh tế và giảm thiểu tính DBTT của con người trước các cú sốc từ bên ngoài; phát triển KTXH hài hòa với môi trường, giảm phát thải KNK và chất thải gây ô nhiễm môi trường, thích ứng với BĐKH, sử dụng hiệu quả tài nguyên,..."

Tương tự khía cạnh xã hội được đưa vào mục tiêu tổng quát "Góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội" và Mục tiêu cụ thể (d) về bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu xác định rõ là nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu với các cú sốc bên ngoài, đảm bảo bình đẳng về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không bỏ ai lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh.

Về giải pháp thực hiện đề cập đến 6 nội dung liên quan khía cạnh xã hội bao gồm:

- (1) Phát triển nguồn nhân lực và việc làm xanh;
- (2) Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tài chính xanh cho các nhóm đối tượng phụ nữ, đối tượng yếu thế trong xã hội;
- (3) Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất... theo các tiêu chuẩn, tiêu chí xanh;
- (4) Mua sắm công xanh;
- (5) Đảm bảo các nhóm đối tượng khác nhau..., đặc biệt là phụ nữ, người DTTS, người nghèo, NKT được tiếp cận bình đẳng các cơ hội, thông tin, cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội cơ bản trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh;
- (6) Lối sống xanh, tiêu dùng xanh và bền vững.

Thông qua việc thực hiện Chiến lược Tăng trưởng Xanh của Việt Nam mới mong muốn sẽ góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, giảm nghèo và đảm bảo phát triển kinh tế bền vững. Chiến lược nhằm đạt được một nền kinh tế các-bon thấp và làm giàu vốn tự nhiên bằng cách giảm phát thải khí nhà kính, xanh hóa các ngành kinh tế và khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và tài nguyên thiên nhiên. Chiến lược này cũng khuyến khích nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ xanh để góp phần ứng phó hậu quả của biến đổi khí hậu nhằm nâng cao mức sống của người dân bằng cách tạo ra lối sống thân thiện với môi trường và tạo việc làm xanh từ công nghiệp, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng và dịch vụ.

*c. KHHĐ của Bộ LĐTBXH thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn 2030*



---

Năm 2019 Bộ LĐTBXH ban hành KHHĐ của Bộ LĐTBXH thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn 2030 (QĐ số 710/QĐ-BLĐTBXH) nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ của Bộ LĐTBXH và lồng ghép chính sách ĐXH phù hợp với Chiến lược quốc gia về TTX, bảo đảm mục tiêu PTBV; gắn kết hài hòa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển việc làm xanh và đào tạo nghề xanh trong quá trình thực hiện tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên công nghệ xanh.

Kế hoạch đặt ra 6 nhóm nhiệm vụ chính, bao gồm: Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách; đào tạo nhân lực; nghiên cứu khoa học; truyền thông, nâng cao nhận thức; hiện đại hóa hệ thống quản lý; và đầu tư và mua sắm, chi tiêu công. Các nhiệm vụ nổi bật như:

- Rà soát, đánh giá hệ thống pháp luật hiện hành và đề xuất sửa đổi, bổ sung nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu đối với chính sách việc làm, giáo dục nghề nghiệp, an toàn, vệ sinh lao động.
- Tập huấn cho cán bộ của ngành về việc lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp có đủ kiến thức và kỹ năng về xanh hóa giáo dục nghề nghiệp, tổ chức đào tạo các nghề xanh cho nền; đào tạo nhân lực kỹ thuật trong các ngành nghề thuộc khu vực kinh tế xanh và thực hiện các chính sách khuyến khích tạo việc làm xanh.
- Nghiên cứu xác định tiêu chí việc làm xanh, nghề xanh, kỹ năng xanh, các chỉ tiêu giám sát và đánh giá tình hình phát triển việc làm xanh, đào tạo nghề xanh, nghề xanh và kỹ năng xanh.

#### **1.4. Những vấn đề xã hội và giới nảy sinh trong thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam**

*a. Những vấn đề xã hội có thể nảy sinh trong thực hiện TTX:*

*Thứ nhất, về tạo việc làm xanh và việc làm thỏa đáng (bao gồm cả đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động)*

Theo UNEP (2008), Việc làm xanh là những công việc giảm tiêu thụ năng lượng và nguyên liệu thô, hạn chế khí thải nhà kính, giảm thiểu chất thải và ô nhiễm, bảo vệ và khôi phục hệ sinh thái và cho phép các doanh nghiệp và cộng đồng thích ứng với BĐKH. Ngoài ra, việc làm xanh phải là việc làm thỏa đáng. Điều quan trọng, việc làm xanh có thể tăng cường chuyển đổi sang nền kinh tế xanh (ITC-ILO, 2016).

Chuyển đổi thành công sang TTX có thể tạo ra cơ hội mới cho người lao động, nếu các thách thức liên quan được quản lý tốt. Việc làm sẽ được tạo ra trong các lĩnh vực xanh nhưng cũng sẽ giảm/hoặc mất đi trong các lĩnh vực “nâu” với “dấu chân” môi trường cao;

và các tác động dây chuyền đối với việc làm trong các lĩnh vực khác có thể cũng đáng kể. Tuy nhiên những phát hiện sơ bộ và phân tích mô hình chi tiết cho thấy các chính sách xanh được thực hiện tốt không làm tổn hại đến việc làm chung. Thách thức đối với thị trường lao động và các chính sách kỹ năng là chuẩn bị thị trường lao động cho quá trình chuyển đổi này. Theo cách này, lợi ích từ TTX cho việc làm có thể được tối đa hóa, đồng thời hỗ trợ các mục tiêu TTX rộng lớn hơn. Quy mô của tổng biến động việc làm được tạo ra bởi TTX có thể tương đối nhỏ so với các biến động của thị trường lao động nói chung. Trong phạm vi có thể dự đoán, việc chuyển đổi sang TTX ngụ ý tỷ lệ phân bổ lao động hoặc tỷ lệ thay đổi trong nhu cầu kỹ năng, sự biến động/luôn chuyển việc làm sẽ đặc biệt nhỏ đối với lao động có trình độ trung bình và cao. Các ngành/lĩnh vực có tiềm năng tạo ra nhiều việc làm xanh bao gồm NLTT, dịch vụ môi trường, nông nghiệp hữu cơ, thủy sản và lâm nghiệp bền vững, giao thông công cộng, công nghiệp sạch và du lịch sinh thái... trong đó 3 lĩnh vực được xem là có cơ hội tạo ra việc làm xanh hơn cả là NLTT, nông lâm nghiệp và xử lý, quản lý rác/chất thải.

Hộp 2. Những thay đổi cấu trúc trong nhu cầu về hàng hóa và trong quá trình sản xuất sẽ lần lượt ảnh hưởng đến thị trường lao động.

Nhìn chung, các cơ chế sau đây thúc đẩy sự thay đổi việc làm từ các chính sách xanh: (i) tạo việc làm trong các “lĩnh vực xanh” như sản xuất hàng hóa và dịch vụ làm giảm áp lực môi trường; (ii) mất việc làm trong các lĩnh vực có dấu chân môi trường lớn, tức là các “lĩnh vực nâu” được thay thế bằng các hoạt động xanh; (iii) thay đổi việc làm - có thể là tăng việc làm ròng - được tạo ra bởi sự thay đổi giá tương đối gây ra sự thay đổi trong cơ cấu nền kinh tế theo hướng sản xuất sạch hơn, chủ yếu là các ngành dịch vụ sử dụng tương đối nhiều lao động; và (iv) thay đổi việc làm từ thay đổi quy mô nền kinh tế - có khả năng mất việc làm ròng. Bất kỳ tác động nào trong số này có thể bao gồm một phần tạm thời, tức là được thúc đẩy bởi quá trình chuyển đổi sang TTX và một phần vĩnh viễn không thể thiếu đối với nền kinh tế TTX.

OECD (2017), Employment Implications of Green Growth: Linking jobs, growth, and green policies, Report for the G7 Environment Ministers

Việt Nam có tiềm năng và cơ hội rất lớn để tạo việc làm xanh hoặc xanh hóa việc làm hiện tại, đặc biệt trong các ngành, lĩnh vực như năng lượng, nông-lâm nghiệp và thủy sản (NLTS), quản lý rác thải và dịch vụ môi trường, giao thông vận tải, xây dựng, du lịch, ... Số liệu của Tổng cục thống kê cho thấy đến quý 4 năm 2020 Việt Nam có 17 triệu lao động đang làm việc trong ngành NLTS; khoảng 120 nghìn lao động làm việc trong ngành quản lý rác thải và dịch vụ môi trường; trên 2 triệu lao động trong ngành giao thông vận tải; 4,8 triệu lao động trong ngành xây dựng và khoảng 2,7 triệu lao động trong ngành dịch vụ lưu

---

trú và ăn uống. Theo Kịch bản Phát triển năng lượng bền vững tối ưu (ASES), ngành NLTT của Việt Nam có thể tạo ra 700.000 việc làm mới liên quan đến lĩnh vực này trong thời gian tới<sup>6</sup>. Và nếu tính theo Kịch bản năng lượng bền vững, số việc làm trong ngành năng lượng giai đoạn 2015-2050 sẽ tăng gấp gần ba lần, đặc biệt là nhờ triển khai NLTT và các biện pháp hiệu quả năng lượng mạnh mẽ. Các công việc mới trong lĩnh vực năng lượng sẽ đến từ sản xuất công nghệ và lắp đặt các thiết bị hiệu quả năng lượng, tu bổ các thiết bị và tòa nhà, cũng như kiểm toán viên năng lượng và các chức năng tư vấn khác<sup>7</sup>.

### *Thứ hai, kỹ năng nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi sang TTX*

Sự không phù hợp về kỹ năng được xác định là trở ngại lớn đối với quá trình xanh hóa nền kinh tế. Việc thiếu kiến thức về các kỹ năng môi trường, không có các dự án việc làm được thực hiện thường xuyên và các cơ chế tài chính để thúc đẩy đầu tư phát triển kỹ năng cho quá trình chuyển đổi xanh và sự tham gia chậm chạp của các đối tác xã hội vẫn đang cản trở thành tựu của quá trình chuyển đổi hiệu quả<sup>8</sup>. Việc chuyển đổi sang nền kinh tế xanh đòi hỏi phải thay đổi hệ thống sản xuất; sự tiến bộ trong công nghệ, đổi mới và thay đổi trong quy trình sản xuất là động lực chính của quá trình chuyển đổi xanh. Trong bối cảnh như vậy, việc dự đoán và giám sát nhu cầu kỹ năng, cung cấp bộ kỹ năng phù hợp sẽ giúp NLD dễ dàng chuyển đổi sang các ngành có tăng trưởng việc làm, và cũng có việc làm tốt hơn, do đó tăng khả năng phục hồi đối với dịch chuyển việc làm tiềm năng và tổn thất thu nhập do thay đổi kinh tế, bao gồm cả việc chuyển đổi sang nền KTX.

Tại Việt Nam, năng lượng được xem là ngành có tiềm năng tạo ra nhiều việc làm xanh, song mặt khác đây cũng chính là ngành có nguy cơ gây ra mất việc làm cao nhất khi mà chuyển đổi từ năng lượng hóa thạch sang NLTT. Chất lượng lao động trong ngành du lịch cũng đang gặp những thách thức lớn, việc đào tạo trong ngành chưa đủ thực tế, chưa bám theo nhu cầu chính yếu của thị trường. Tương tự như vậy là lực lượng lao động nông thôn, nơi diễn ra sự chuyển đổi từ sản xuất thông thường sang sản xuất cá sản phẩm hữu cơ; hay các làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh chuyển sang ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường trong sản xuất.

Kỹ năng là chìa khóa để thực hiện quá trình chuyển đổi sang nền KTX thúc đẩy việc làm thỏa đáng. Việc chuyển đổi sang nền kinh tế có hàm lượng carbon thấp và hiệu quả tài nguyên cao đòi có sự thay đổi trong phương thức sản xuất ảnh hưởng trực tiếp đến công

---

<sup>6</sup> <http://nangluongsachvietnam.vn/d6/vi-VN/news/Trien-vong-viec-lam-trong-linh-vuc-nang-luong-tai-ao-6-8-2508>

<sup>7</sup> UNDP, *Cơ hội và động cơ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lâu dài ở Việt Nam*

<sup>8</sup> ILO (2018), *World Employment Social Outlook 2018: Greening with jobs*

---

việc thông qua tạo việc/mất việc làm và thay đổi nghề nghiệp. Những thay đổi này dẫn đến một sự thay đổi quan trọng trong yêu cầu kỹ năng trong toàn bộ nền kinh tế, làm cho chính sách kỹ năng trở thành yếu tố then chốt để chuyển đổi thành công.

Bên cạnh những vấn đề đã nêu, trong báo cáo của mình ILO cũng lưu ý đến khía cạnh giới và nhóm lao động phi chính thức. ILO nhận thấy có sự bất bình đẳng giới đáng kể dưới hình thức phân biệt nghề nghiệp và ngành; do vậy cần phải tăng cường lồng ghép giới trong nhiều chương trình và chính sách phát triển kỹ năng. Quá trình chuyển đổi xanh cần đi liền với các biện pháp phát triển kỹ năng và chương trình an sinh xã hội đối với người lao động có tay nghề thấp và lao động phi chính thức để đảm bảo quá trình chuyển đổi hiệu quả và công bằng trong hưởng thụ lợi ích từ quá trình này<sup>9</sup>.

### *Thứ 3, đảm bảo an sinh xã hội trong bối cảnh TTX và ứng phó với BĐKH*

TTX, mặc dù được xác định là đem lại nhiều lợi ích hơn cho cả con người, phát triển kinh tế và BVMT song nó cũng có những tác động bất lợi nhất định trong quá trình chuyển đổi, tái cấu trúc lại nền kinh tế. Nếu tác động của BĐKH ảnh hưởng đến tất cả các nhóm đối tượng và các ngành nghề, lĩnh vực thì TTX có phạm vi tác động hẹp hơn, và tập trung vào một số ngành nghề, lĩnh vực nhất định hơn các nhóm khác. Nhìn từ góc độ xây dựng chính sách, các chiến lược TTX luôn được xây dựng trong bối cảnh BĐKH và là một trụ cột chính trong các chính sách khí hậu nói chung. Trong mối quan hệ mật thiết này, các tác động bất lợi của BĐKH và TTX (theo từng ngành/lĩnh vực và mức độ) đều ảnh hưởng nhiều nhất đến sinh kế và đời sống của nhóm xã hội yếu thế; Do vậy, để đảm bảo quá trình chuyển đổi diễn ra nhịp nhàng, tránh những cú sốc cả về kinh tế và xã hội thì cần xây dựng các chương trình phúc lợi xã hội và dịch vụ tương ứng. Các biện pháp hỗ trợ thu nhập thay thế nên được bổ sung bằng cách sắp xếp công việc, đào tạo lại kỹ năng và hỗ trợ cho việc tái định cư. Bảo hiểm rủi ro khí hậu giúp các gia đình nghèo giảm thiểu tối đa tình trạng mất trắng tài sản và mùa màng sau thiên tai và giúp khả năng phục hồi cao hơn; trong khi đó chương trình bảo hiểm sức khỏe nghề nghiệp mang đến quyền lợi cho người lao động là nạn nhân của các nguy cơ môi trường tại nơi làm việc.

### *b. Những vấn đề giới có thể nảy sinh trong thực hiện TTX*

BĐKH và TTX tác động đến phụ nữ và nam giới theo những cách khác nhau. Phụ nữ và trẻ em thường là những nhóm bị ảnh hưởng của BĐKH đầu tiên và nặng nề nhất do họ vừa phải chịu tác động trực tiếp của các thảm họa, vừa chịu tác động gián tiếp từ những hậu

---

<sup>9</sup> ILO (2018), *World Employment Social Outlook 2018: Greening with jobs*

---

quả mà nam giới phải gánh chịu. Phụ nữ ở Việt Nam đang đóng vai trò quan trọng trong việc ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là GNRRTH/TƯBĐKH và TTX. Tuy nhiên, đóng góp của họ không được công nhận đầy đủ. Năng lực, nhu cầu và các đặc điểm yếu thế của phụ nữ cần được phản ánh đầy đủ và cần được giải quyết phù hợp trong các chính sách và chương trình về GNRRTH/TƯBĐKH và TTX. Do vậy, các chính sách, giải pháp GNRRTH/TƯBĐKH và TTX phải đảm bảo nhạy cảm về giới và đáp ứng được các nhu cầu trước mắt và lâu dài của nữ giới và nam giới bị ảnh hưởng.

*Các vấn đề giới cần quan tâm trong biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh:*

- Rủi ro mất thu nhập và các nguồn lực sản xuất ở phụ nữ : Sự phụ thuộc cao vào tài nguyên đất và tài nguyên thiên nhiên cho các hoạt động sinh kế đã khiến cho một số phụ nữ dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu hơn.
- Việc làm, sinh kế của nữ giới và nam giới: Tập trung lao động trong những lĩnh vực không chính qui khiến phụ nữ dễ bị tổn thương hơn trong việc làm, sinh kế.
- Trách nhiệm chăm sóc: Những trách nhiệm và công việc của phụ nữ và trẻ em gái làm giảm cơ hội được học tập, được tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập và quá trình ra quyết định của họ ở cấp cộng đồng
- Khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên đất và các dịch vụ: Thiếu khả năng tiếp cận với các nguồn lực, tín dụng, thị trường và các dịch vụ mở rộng đã khiến cho phụ nữ và nam giới nghèo bị bất lợi nghiêm trọng và hạn chế các chiến lược đối phó của họ.
- Các chiến lược ứng phó với BĐKH: Tính dễ bị tổn thương trước thảm họa đã tồn tại từ trước cùng với các vấn đề về môi trường diễn ra từ từ có nghĩa rằng phụ nữ thuộc nhóm người chịu rủi ro cao nhất trong khi có ít khả năng đối phó nhất.
- Quyền ra quyết định trong gia đình : Phụ nữ có xu hướng chỉ tham dự các cuộc họp chung về GNRRTH/TƯBĐKH tại cộng đồng khi nam giới bận hoặc vắng mặt.
- Quyền ra quyết định trong cộng đồng: Những nhu cầu và quan điểm của phụ nữ cần phải được đưa vào các kế hoạch TƯBĐKH và công tác GNRRTH nhiều hơn nữa

*Bình đẳng giới và việc làm trong quá trình xanh hóa nền kinh tế*

Vẫn tồn tại những vấn đề giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động; đặc biệt trong bối cảnh xanh hóa nền kinh tế, BĐKH. Trong các nhóm lao động yếu thế, lao động nữ chiếm tỷ trọng lớn hơn, cụ thể: lao động nữ mù chữ, tái mù chữ, học vấn thấp, chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, lao động nữ phi chính thức. Trong đó, nhóm yếu thế nhất là lao động nữ dân tộc thiểu số với bất lợi đa chiều từ các yếu tố giới, dân tộc thiểu số, không biết chữ và nghèo đói. Lao động nữ tại các khu công nghiệp mặc dù có mức thu nhập ổn

định và tốt hơn so với lao động nông nghiệp, tuy nhiên điều kiện nhà ở, sinh hoạt không đảm bảo; khó tiếp cận tới các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, chăm sóc sức khỏe và SKSS, giáo dục, văn hóa, tinh thần.

Biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã và sẽ tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp truyền thống với công nghệ lạc hậu và quy mô nhỏ lẻ. Lao động nữ nông thôn, lao động nữ DTTS chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực này, sẽ đối diện với nguy cơ giảm thu nhập và mất sinh kế truyền thống. Tuy nhiên nếu quá trình chuyển đổi sang TTX được lồng ghép giới hiệu quả sẽ giúp lao động nam và nữ có cơ hội bình đẳng trong tiếp cận những cơ hội việc làm mới.

#### *Bình đẳng giới trong giáo dục nghề nghiệp trong quá trình xanh hóa nền kinh tế trong bối cảnh BĐKH*

Nhìn chung LLLĐ nữ chưa qua đào tạo, giáo dục nghề nghiệp của nước ta còn quá thấp so với mục tiêu Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã đặt ra. Năm 2020, lao động nữ đã qua đào tạo chiếm 20,4% trong tổng LLLĐ nữ; thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của LLLĐ nam là 27%. Trong đó, tỷ lệ lao động nữ có trình độ “Giáo dục nghề nghiệp” chỉ đạt 8,76% trong tổng LLLĐ nữ so với tỷ lệ tương ứng ở LLLĐ nam là 16,4%.

Trong điều kiện BĐKH, nữ không có trình độ chuyên môn kỹ thuật sẽ khó khăn trong chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm và tiếp cận tới các cơ hội việc làm xanh. Hiện tại rất ít mô hình sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu do phụ nữ làm chủ hoặc tham gia về kỹ thuật (mô hình Nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu-CSA).

#### ***Đề xuất lồng ghép yếu tố xanh trong các chính sách lao động-xã hội cụ thể:***

- *Về lĩnh vực việc làm* bao gồm các VBPL và chính sách khuyến khích tạo việc làm xanh và bền vững; xây dựng chính sách hỗ trợ tạo việc làm xanh và hỗ trợ chuyển đổi việc làm, phát triển sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt là người lao động bị tác động của BĐKH, các sự cố, thảm họa môi trường và lao động có đất phải chuyển đổi mục đích sử dụng. Điểm nhấn yêu cầu cần phải hoàn thiện và bổ sung trong chính sách việc làm không chỉ đơn thuần tạo việc làm, về số lượng việc làm *mà là chất lượng việc làm*, việc làm xanh, việc làm bền vững. Cần có những chính sách hỗ trợ người dân bị tác động của biến đổi khí hậu.
- *Về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp:* các văn bản pháp luật và chính sách tiêu chuẩn đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chương trình đào tạo nghề xanh; Chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề/ Các TCLĐQT. Nội dung yêu cầu cần phải bổ sung và rà soát đó tiêu chuẩn đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chất lượng và môi trường,



ơ sở hạ tầng đào tạo để có thể có các chương trình đào tạo xanh, cũng như thúc đẩy đào tạo xanh

- *Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động*: các văn bản pháp luật và chính sách khuyến khích doanh nghiệp, người dân ứng dụng các thiết bị và công nghệ xanh vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Nội dung ưu tiên cần phải hoàn thiện và bổ sung trong chính sách về an toàn vệ sinh lao động là ứng dụng các thiết bị và công nghệ xanh vào hoạt động SXKD. Điều này đòi hỏi sự đồng bộ của các chính sách, nhận thức, nguồn lực và cách tiếp cận trong đầu tư,
- *Lĩnh vực bảo trợ xã hội*, các văn bản pháp luật và chính sách trợ giúp xã hội trong tạo việc làm xanh, học nghề xanh cho người thu nhập thấp, người dân tộc thiểu số, người dân cư trú ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương khác. Hai mảng lĩnh vực cần quan tâm ở đây gắn liền với lĩnh vực việc làm và tạo nghề đó là tạo việc làm xanh và đào tạo xanh với sự ưu tiên và khuyến khích đặc biệt đối với nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương.
- *Bình đẳng giới*, mặc dù các chính sách về bình đẳng giới của Việt Nam không nêu rõ các quy định cụ thể với biến đổi khí hậu hoặc thiên tai, nhưng chắc chắn đã tạo một điểm tựa pháp lý vững chắc và tạo động lực để giải quyết các rào cản về giới trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu

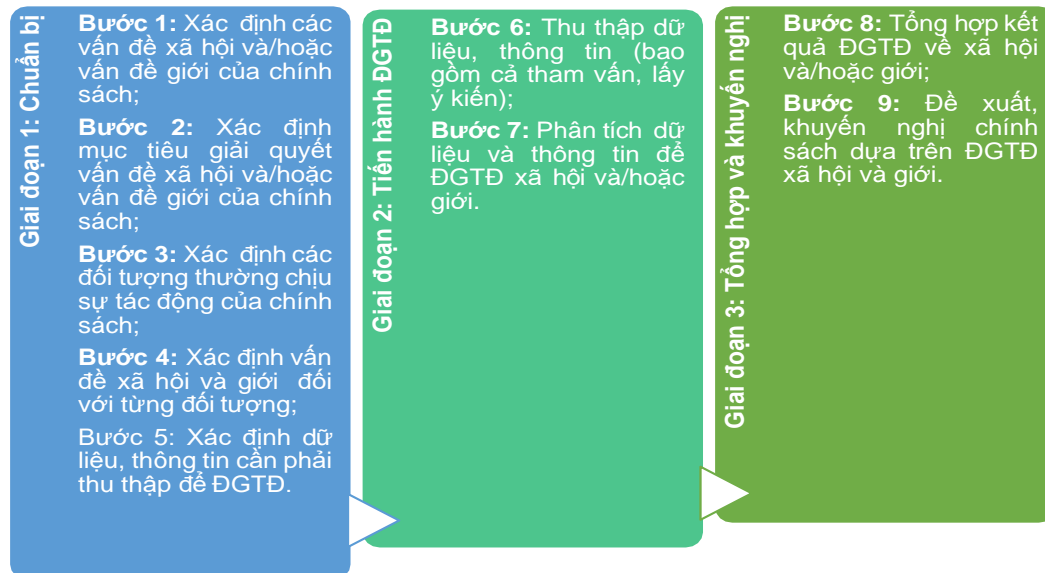
Nguồn: Bộ LĐ-TB&XH (2020). Báo cáo lộ trình xanh hoá văn bản pháp luật lao động, thương binh và xã hội

## 1.5. Đánh giá tác động xã hội và giới trong xây dựng chính sách tăng trưởng xanh

### a. Đánh giá tác động xã hội đối với các chính sách TTX

Có nhiều vấn đề về giới và xã hội có thể nảy sinh trong quá trình thực hiện TTX như đã phân tích phần trên càng khẳng định sự cần thiết phải đánh giá tác động xã hội và giới trong xây dựng chính sách tăng trưởng xanh. Đánh giá tác động (ĐGTĐ) về xã hội và giới là 02 trong số 05 khía cạnh ĐGTĐ của chính sách theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi năm 2020 và các văn bản hướng dẫn.

ĐGTĐ xã hội và giới của các giải pháp chính sách xanh hóa đã được hướng dẫn tại cuốn Sổ tay hướng dẫn đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới và Danh mục tham chiếu phục vụ cho quy trình đánh giá tác động xã hội và giới của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Hai tài liệu này được do Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ) hỗ trợ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) trong việc biên soạn và phát hành).



**Hình 4: Quy trình ĐGTĐ xã hội và ĐGTĐ giới**

Nguồn: Bộ LĐ-TBXH & GIZ (2021). Sổ tay ĐGTĐ xã hội và giới trong quy trình ĐGTĐ chính sách  
 Những vấn đề giới và xã hội rất rộng, vì vậy cần nhận diện đúng những vấn đề giới và xã hội phát sinh khi thực hiện giải pháp chính sách TTX:

(1) ĐGTĐ về xã hội có thể được thực hiện theo 13 khía cạnh tác động chính, ĐGTĐ giới thực chất được lồng ghép trong quá trình ĐGTĐ xã hội. Nội hàm của 13 khía cạnh tác động xã hội được xem xét trên lăng kính từ 11 lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH (Tham khảo chi tiết trong Phần II, Danh mục tham chiếu phục vụ cho quy trình đánh giá tác động xã hội và giới của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

(2) Nhận diện tác động của TTX, BĐKH đến các lĩnh vực xã hội và giới trên 13 khía cạnh tác động gắn với 11 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH, trong đó lồng ghép khía cạnh giới tính. Các tác động được xem xét dựa vào khung tiêu chí xanh trong lĩnh vực lao động và xã hội trên các khía cạnh: tạo việc làm xanh, phát triển kỹ năng xanh thông hệ thống giáo dục nghề nghiệp, an toàn vệ sinh lao động và chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh chuyển đổi mô hình kinh tế.

(3) Xác định đối tượng chịu tác động của TTX, BĐKH. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã đưa ra Danh mục đối tượng chịu tác động của lĩnh vực tương ứng để xác định các đối tượng có khả năng chịu tác động trực tiếp và đối tượng khác có liên quan (gián tiếp), danh mục cụ thể tương ứng với 11 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐ-TB&XH (Tham khảo Phần I, Danh mục tham chiếu phục vụ cho quy trình đánh giá tác động xã hội và giới của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).



**Bảng 1. Nhận diện tác động của TTX, BDKH đến lĩnh vực xã hội và giới , các đối tượng chịu tác động**

Khía cạnh tác động (1)	Nhận diện tác động của TTX, BDKH (2)	Đối tượng chịu tác động (3)
1. Dân số	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TTX tác động đến chất lượng dân số và nguồn lao động</li> <li>- TTX tác động đến phân bố dân cư</li> <li>- BDKH ảnh hưởng đến người dân</li> </ul>	<p>Người dân: Đối tượng dễ bị tổn thương trước BDKH: trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ, DTTS. Người trong độ tuổi lao động</p> <p>Cơ quan NN: Bộ LĐ-TB&amp;XH, Sở LĐ-TB&amp;XH, phòng LĐ-TB&amp;XH</p> <p>Đối tượng có liên quan: Bộ, ngành khác, tổ chức chính trị xã hội, Dn, tổ chức từ thiện</p>
2. Việc làm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động đến khả năng tạo việc làm xanh, việc làm thỏa đáng</li> <li>- Tác động đến cơ hội, điều kiện và năng lực tiếp cận việc làm xanh, việc làm thỏa đáng của người lao động</li> <li>- Tác động đến năng suất lao động</li> <li>- Tác động đến quyền bình đẳng của lao động nữ và nam trong tiếp cận việc làm xanh, việc làm thỏa đáng</li> <li>- Tác động đến chuyển dịch có cấu lao động</li> <li>- Tác động đến kỹ năng của người lao động</li> <li>- Sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người DTTS đối với thị trường lao động, việc làm xanh, việc làm thỏa đáng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân: người lao động đang làm việc trong các ngành, nghề khác nhau, người thất nghiệp, lao động nữ</li> <li>- CQ NN: Bộ LĐ-TB&amp;XH, Sở LĐ-TB&amp;XH, phòng LĐ-TB&amp;XH, TT DVVL</li> <li>- Tổ chức: Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đầu tư vào việc làm xanh hoặc thay đổi công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường</li> <li>- Khác: Các Bộ ngành khác, tổ chức chính trị-xã hội,..</li> </ul>
3. Tài sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động đến đầu tư đất đai, tài chính cho sản xuất xanh</li> <li>- Tác động đến thu nhập, tài sản của người lao động</li> <li>- Tác động đến phúc lợi và vật chất của lao động nữ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân: người lao động tham gia sản xuất xanh, việc làm xanh</li> <li>- CQ NN: Bộ LĐ-TB&amp;XH, Sở LĐ-TB&amp;XH, phòng LĐ-TB&amp;XH,</li> <li>- Tổ chức: Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đầu tư vào việc làm xanh hoặc thay đổi công nghệ</li> </ul>

Khía cạnh tác động (1)	Nhận diện tác động của TTX, BĐKH (2)	Đối tượng chịu tác động (3)
		<p>sản xuất thân thiện với môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khác: Các Bộ ngành khác, tổ chức chính trị-xã hội,..</li> </ul>
4. Sức khoẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TTX tác động đến môi trường và điều kiện làm việc của người lao động &gt; an toàn và sức khoẻ của người lao động nói chung và nữ nói riêng</li> <li>- Tác động đến sức khoẻ phụ nữ có thai và nuôi con nhỏ</li> <li>- Các chính sách ASXH trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế tác động đến sức khoẻ của các đối tượng trợ giúp xã hội</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân: Người lao động làm việc trong ngành xanh; đặc biệt nhóm dễ bị tổn thương</li> <li>- CQ NN: Bộ LĐ-TB&amp;XH, Sở LĐ-TB&amp;XH, phòng LĐ-TB&amp;XH,</li> <li>- Tổ chức: Doanh nghiệp đầu tư cho ATVSLĐ, sản xuất xanh</li> <li>- Khác: Các Bộ ngành khác, tổ chức chính trị-xã hội,..</li> </ul>
5. Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển việc làm xanh, việc làm trong các ngành giảm phát thải, bảo vệ môi trường tác động tích cực tới môi trường</li> <li>- Trao quyền, nâng cao kiến thức và kỹ năng hoạt động kinh tế cho phụ nữ trong ứng phó biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh truyền nhiễm và thảm họa môi trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân: Người lao động làm việc trong ngành xanh; đặc biệt nhóm dễ bị tổn thương</li> <li>- CQ NN: Bộ LĐ-TB&amp;XH, Sở LĐ-TB&amp;XH, phòng LĐ-TB&amp;XH,</li> <li>- Tổ chức: Doanh nghiệp đầu tư cho công nghệ sản xuất xanh</li> <li>- Khác: Các Bộ ngành khác, tổ chức chính trị-xã hội,..</li> </ul>
6. Y tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải thiện môi trường làm việc, môi trường sống thông qua TTX tác động giảm gánh nặng chăm sóc y tế khi phát triển việc làm xanh cũng như</li> <li>- Tác động đến việc cung cấp dịch vụ y tế của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bối cảnh BĐKH</li> <li>- Tác động đến việc tiếp cận, thụ hưởng của cá nhân đối với dịch vụ y tế trong bối cảnh BĐKH</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân: Người lao động làm việc trong ngành xanh; đặc biệt nhóm dễ bị tổn thương</li> <li>- CQ NN: Bộ LĐ-TB&amp;XH, Sở LĐ-TB&amp;XH, phòng LĐ-TB&amp;XH,</li> <li>- Tổ chức:</li> <li>- Khác: Bộ Y tế, Sở Y tế, Cơ sở y tế</li> </ul>
7. Giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động đến đào tạo nghề/kỹ năng xanh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân: học sinh đang học nghề, thanh niên</li> </ul>

Khía cạnh tác động (1)	Nhận diện tác động của TTX, BDKH (2)	Đối tượng chịu tác động (3)
	- Tác động đến cơ hội bình đẳng trong giáo dục nghề nghiệp, nghề/kỹ năng xanh lao động nói chung và lao động nữ nói riêng	chưa đi làm nhưng không tham gia GDNN - CQ NN: Tổng cục GDNN - Tổ chức: Trường, TT dạy tham gia đào tạo kỹ năng xanh - Khác:
8. Đi lại	- Hệ thống giao thông xanh tác động đến điều kiện tiếp cận dịch vụ của người lao động, các đối tượng yếu thế như người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ..	- Người dân: đối tượng dễ bị tổn thương - CQ NN: Bộ LĐ-TB&XH, Sở LĐ-TB&XH, phòng LĐ-TB&XH, - Tổ chức: Doanh nghiệp đầu tư cho giao thông xanh - Khác:
9. Giảm nghèo	- Chuyển đổi mô hình kinh tế (xanh hoá) tác động đến tình trạng/ mức độ nghèo đói (nghèo đa chiều) - Tác động đến bất bình đẳng - Tác động đến công tác giảm nghèo - Tác động đến tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ	- Người dân: người nghèo, cận nghèo - CQ NN: Bộ LĐ-TB&XH, Sở LĐ-TB&XH, phòng LĐ-TB&XH, - Tổ chức: - Khác: Các tổ chức chính trị xã hội, nhà hảo tâm
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Tạo việc làm xanh, phát triển kỹ năng xanh tác động đến cơ hội đào tạo kỹ năng và tiếp cận việc làm của các đối tượng yếu thế như người khuyết tật, phụ nữ, người dân tộc thiểu số	- Người dân: người yếu thế có nhu cầu đào tạo kỹ năng hoặc làm việc - CQ NN: Bộ LĐ-TB&XH, Sở LĐ-TB&XH, phòng LĐ-TB&XH, - Tổ chức: - Khác:
11. Gắn kết cộng đồng xã hội	- An toàn vệ sinh lao động được thúc đẩy sẽ tác động đến quan hệ lao động hài hoà - Việc làm xanh, việc làm thoả đáng tác động đến sự bình đẳng của mọi người lao động, cả nam và nữ.	- Người dân: Người lao động, lao động nữ - CQ NN: Bộ LĐ-TB&XH, Sở LĐ-TB&XH, phòng LĐ-TB&XH, - Tổ chức: Doanh nghiệp - Khác: Tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động

Khía cạnh tác động (1)	Nhận diện tác động của TTX, BDKH (2)	Đối tượng chịu tác động (3)
12. Chính sách dân tộc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động đến GDNN và tạo việc làm cho đồng bào DTTS trong tạo việc làm xanh và phát triển kỹ năng xanh</li> <li>- Tác động đến chính sách an sinh xã hội có đồng bào DTTS khi chuyển đổi mô hình kinh tế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân: người dân tộc thiểu số</li> <li>- CQ NN: Bộ LĐ-TB&amp;XH, Sở LĐ-TB&amp;XH, phòng LĐ-TB&amp;XH,</li> <li>- Tổ chức: Doanh nghiệp, cơ sở GDNN</li> <li>- Khác: Tổ chức chính trị, xã hội</li> </ul>
13. Các vấn đề khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng tác động đến bình đẳng trong tiếp cận quyền làm việc và hưởng lợi</li> <li>- Bình đẳng giới trong làm việc và GDNN</li> <li>- Tiếp cận bình đẳng dịch vụ an sinh xã hội của các nhóm đặc biệt nhóm dễ bị tổn thương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân: các đối tượng dễ bị tổn thương</li> <li>- CQ NN: Bộ LĐ-TB&amp;XH, Sở LĐ-TB&amp;XH, phòng LĐ-TB&amp;XH,</li> <li>- Tổ chức: Doanh nghiệp, cơ sở GDNN</li> <li>- Khác: Các Bộ ngành, tổ chức chính trị xã hội</li> </ul>

---

**PHẦN 2**  
**TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH**  
**TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ CÁC KHÓA CẠNH XÃ HỘI**



## TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH 1



### 2.1. KHÍA CẠNH XÃ HỘI VÀ GIỚI TRONG XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH LẤN BIỂN<sup>10</sup>

#### a. Bối cảnh

Việt Nam có chiều dài đường bờ biển trên 3.260 km với 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giáp biển (chiếm tới gần ½ diện tích và dân số của cả nước), có 136 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (trong đó có 12 huyện đảo) và 675 xã, phường, thị trấn tiếp giáp biển. Các hoạt động ở vùng bờ cộng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến những tác động đến điều kiện tự nhiên, các hệ sinh thái, tài nguyên, môi trường. Trước tình trạng các công trình, hoạt động lấn biển gia tăng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hệ sinh thái, môi trường biển trong khi đó, pháp luật hiện hành gần như chưa có các quy định cụ thể đối với hoạt động này. Vì vậy, Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã yêu cầu “Kiểm soát chặt chẽ các dự án quai đê, lấn biển”, dự thảo Nghị định của Chính phủ về lấn biển được xây dựng.

#### b. Mục tiêu ban hành Nghị định

- (1) Việc xây dựng Nghị định nhằm đảm bảo hoạt động lấn biển được quản lý, thực hiện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái biển, hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững; phù hợp, cụ thể hóa thực

<sup>10</sup> Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), Dự thảo Nghị định và Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ một số nội dung đề nghị xây dựng Nghị định quy định về lấn biển



hiện các mục tiêu đã được xác định trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- (2) Nghị định về lấn biển được xây dựng nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động lấn biển, kiểm soát chặt chẽ các dự án có hoạt động lấn biển theo yêu cầu tại Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- (3) Nghị định quy định cụ thể các vấn đề có tính đặc thù đối với hoạt động lấn biển, phù hợp với các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, quản lý, bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan; bảo đảm không chông chéo để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước đối với hoạt động lấn biển.

### **c. Những vấn đề xã hội và giới có thể nảy sinh khu thực hiện các hoạt động về lấn biển**

Tình trạng san lấp, lấn biển tràn lan, phá vỡ cảnh quan, quy hoạch; lợi dụng, biến tướng các dự án được phê duyệt để tiến hành lấn biển trái phép; việc buông lỏng quản lý, không kiểm soát chặt chẽ hoạt động lấn biển diễn ra ở một số địa phương gần đây nổi lên một số vấn đề khá phức tạp như ở Quảng Ninh (Hạ Long, Cẩm Phả), Hải Phòng (Cát Bà), Thanh Hóa (Sầm Sơn), Khánh Hòa (Nha Trang), Đà Nẵng, Quảng Nam (Hội An), Hồ Chí Minh (Cần Giờ),.. Một số dự án có hoạt động lấn biển ngoài các tác động, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, hệ sinh thái, gây xói lở bờ biển còn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội. Các khía cạnh xã hội đã được đề cập trong báo cáo “Đánh giá tác động sơ bộ một số nội dung đề nghị xây dựng Nghị định quy định về lấn biển” nhưng chưa đầy đủ:

- Các dự án có hoạt động lấn biển gây những tác động, ảnh hưởng đến sinh kế, việc làm của người lao động
- Ảnh hưởng đến chỗ ở của người dân khu vực lấn biển
- Phá vỡ quy hoạch về hạ tầng, giao thông, y tế, giáo dục, ảnh hưởng đến tiếp cận dịch vụ của người dân
- Cản trở quyền tiếp cận của người dân với biển, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân nơi đây, đặc biệt là về hoạt động liên quan đến tiềm năng du lịch biển.

Chưa đề cập đến các tác động về giới có thể nảy sinh trong các phương án chính sách.

### **d. Đánh giá về thực hiện SIA, GIA khi xây dựng Nghị định**

Hoạt động đánh giá tác động sơ bộ chính sách được quy định trong dự thảo Nghị định đã được thực hiện với 3 chính sách: (1) Quy định phạm vi thực hiện các hoạt động lấn biển; (2) Các yêu cầu đối với hoạt động lấn biển; (3) Công tác quy hoạch các vị trí lấn biển.

**Bảng 2: Kết quả đánh giá tác động xã hội đối với các phương án lựa chọn chính sách**

Phương án chính sách	Tác động xã hội	Tác động giới
<b>(1) Quy định phạm vi thực hiện các hoạt động lấn biển</b>		
Phương án 1: Hoạt động lấn biển được quy định trong Nghị định là hoạt động có phạm vi thực hiện từ đường mép nước triều kiệt trung bình nhiều năm ra phía biển ngoại trừ hoạt động lấn biển phục vụ quốc phòng an ninh	Không có tác động về xã hội	Không đề cập
Phương án 2: Hoạt động lấn biển được quy định trong Nghị định là hoạt động có phạm vi thực hiện từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm ra phía biển ngoại trừ hoạt động lấn biển phục vụ quốc phòng an ninh.	Không có tác động về xã hội	Không đề cập
<b>(2) Các yêu cầu đối với hoạt động lấn biển</b>		
Phương án 1: Quy định cụ thể các yêu cầu về việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dự án có hoạt động lấn biển trong quá trình lập, xem xét, thẩm định, quyết định cho phép thực hiện các hoạt động lấn biển.	Đảm bảo công bằng xã hội, ý kiến của tất cả các bên liên quan, nhất là cộng đồng địa phương sẽ được thu thập, đánh giá đầy đủ	Không có tác động về giới
Phương án 2: không quy định các yêu cầu đối với dự án lấn biển, các Bộ, ngành, địa phương tự đánh giá tính khả thi của dự án đối với từng nội dung theo chức năng nhiệm vụ và các quy định hiện hành.	Việc không quy định những yêu cầu đối với dự án lấn biển có thể dẫn đến sự không thống nhất trong đánh giá các dự án khác nhau, không đánh giá đầy đủ, chính xác hay bỏ qua những tác động về mặt xã hội của dự án, là nguyên nhân gây phát sinh mâu thuẫn trong xã hội khi dự án được triển khai	Không có tác động về giới
<b>Các yêu cầu đối với hoạt động lấn biển</b>		
Phương án 1: Quy định cụ thể các yêu cầu về việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dự án có hoạt động lấn biển trong quá trình lập, xem xét, thẩm định, quyết	Đảm bảo công bằng xã hội, ý kiến của tất cả các bên liên quan, nhất là cộng đồng địa phương sẽ được thu thập, đánh giá đầy đủ.	Không có tác động về giới



định cho phép thực hiện các hoạt động lấn biển.		
Phương án 2: không quy định các yêu cầu đối với dự án lấn biển, các Bộ, ngành, địa phương tự đánh giá tính khả thi của dự án đối với từng nội dung theo chức năng nhiệm vụ và các quy định hiện hành.	việc không quy định những yêu cầu đối với dự án lấn biển có thể dẫn đến sự không thống nhất trong đánh giá các dự án khác nhau, không đánh giá đầy đủ, chính xác hay bỏ qua những tác động về mặt xã hội của dự án, là nguyên nhân gây phát sinh mâu thuẫn trong xã hội khi dự án được triển khai.	Không có tác động về giới

Nhận xét: Đánh giá tác động xã hội và giới đối với các phương án chính sách còn chung chung, chưa đầy đủ về các khía cạnh xã hội

**e. Khuyến nghị bổ sung các khía cạnh xã hội và giới cần được xem xét khi đánh giá tác động chính sách lấn biển**

Xem xét đầy đủ các khía cạnh xã hội chịu tác động liên quan đến hoạt động lấn biển và chính sách liên quan bao gồm:

**Bảng 3: Khía cạnh xã hội và đối tượng chịu tác động liên quan đến hoạt động lấn biển và chính sách liên quan**

Các khía cạnh xã hội cần xem xét	Đối tượng chịu tác động
Tiếp cận dịch vụ xã hội Giáo dục, đào tạo Khía cạnh việc làm, sinh kế, thu nhập của người lao động An toàn và sức khỏe của người lao động Bảo hiểm xã hội Trợ giúp xã hội Hoà nhập xã hội Đối thoại xã hội và ra quyết định Tiếp cận thông tin và thị trường Di cư	Toàn bộ người dân và các nhóm dễ bị tổn thương: Người nghèo Người DTTS Phụ nữ/nam giới Trẻ em Người cao tuổi Người khuyết tật Lao động phi chính thức lao động chưa qua đào tạo,...

:

## TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH 2



### 2.2. KHOẢNG TRỐNG XANH TRONG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM

#### a. Bối cảnh

Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013 của Quốc hội quy định các điều khoản về việc làm và các đối tượng lao động, trong đó có các nhóm lao động đặc thù như lao động nữ và thanh niên, là cơ sở quan trọng để xây dựng các chính sách tạo việc làm. Hiện nay, quy định chính sách tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm thực hiện theo Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

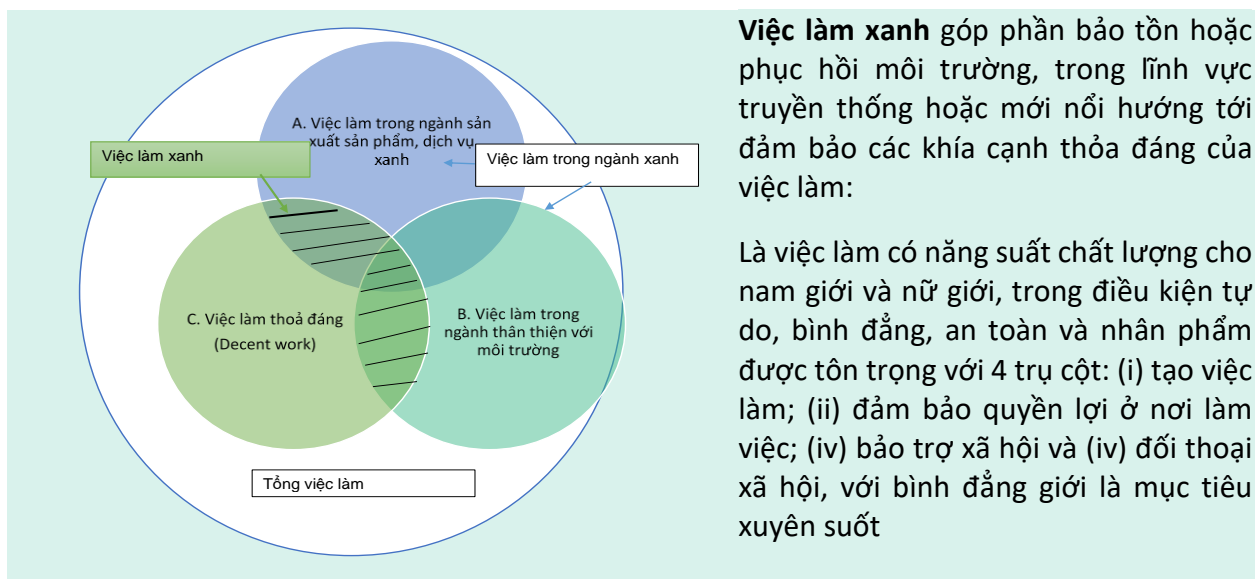
Trong bối cảnh tác động của các yếu tố an ninh phi truyền thống, BĐKH, dịch bệnh bắt buộc các nền kinh tế phải tái cấu trúc mô hình phát triển, chuyển đổi từ nền kinh tế nâu sang nền kinh tế xanh. Bên cạnh đó, từ cuối năm 2019 đến nay, Việt Nam cũng như các quốc gia khác trên thế giới phải đối mặt với những khó khăn, thách thức khó lường của đại dịch Covid-19, tác động đến cả cơ hội việc làm cũng như chất lượng việc làm đặc biệt đối với những người dễ bị tổn. Do đó, chính sách tạo việc làm được nhìn nhận từ góc độ việc làm xanh nhằm giảm phát thải, tối thiểu hóa gây hại cho môi trường, bảo vệ và phục hồi đa dạng sinh học, hệ sinh thái và góp phần ứng phó với BĐKH.

Tạo việc làm xanh và việc làm thoả đáng là định hướng và nhiệm vụ của Bộ LĐ-TB&XH trong thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh của Chính phủ. Năm 2019, Bộ LĐTBXH ban hành KHHĐ thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2019-2030, tầm nhìn 2030 (QĐ số 710/QĐ-BLĐTBXH) nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ của Bộ LĐTBXH và lồng ghép chính sách LĐXH phù hợp với Chiến lược quốc gia về TTX; với nhiệm vụ, thực hiện các cam kết về thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK trong đóng góp quốc gia tự quyết

định (NDC) của Việt Nam, bảo đảm mục tiêu PTBV; gắn kết hài hòa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển việc làm xanh và đào tạo nghề xanh trong quá trình thực hiện tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên công nghệ xanh.

Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH (NAP-CC) giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (QĐ 1055/QĐ-TTg, 2020), Bộ LĐTBXH thực hiện nhiệm vụ liên quan đến hoàn thiện chính sách việc làm nhằm khuyến khích tạo việc làm xanh và bền vững; Xây dựng chính sách thúc đẩy lồng ghép, tạo việc làm xanh và hỗ trợ chuyển đổi việc làm, phát triển sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt người lao động có đất phải chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc bị tác động của BĐKH, các sự cố, thảm họa MT.

**Hình 5. Nội hàm của việc làm xanh**



### **b. Những khoảng trống xanh trong chính sách tạo việc làm hiện hành**

Luật Việc làm năm 2013 đã bộc lộ những bất cập nhất định trong quá trình thi hành do một số quy định không còn phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

- Các quy định về việc làm hiện nay chú trọng nhiều hơn vào tạo việc làm (cơ hội việc làm) chứ chưa quan tâm toàn diện đến tạo việc làm chất lượng, việc làm mới nổi - việc làm xanh đảm bảo các khía cạnh thỏa đáng của việc làm.
- Phạm vi điều chỉnh chưa đề cập đến tạo việc làm xanh và đảm bảo chất lượng việc làm.

- 
- Chưa có nội dung quy định về các điều kiện, yếu tố thúc đẩy tạo việc làm xanh, đảm bảo chất lượng việc làm, hỗ trợ người lao động bị mất việc làm từ các lĩnh vực nâu do chuyển đổi xanh...
  - Chưa có các quy định về hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề xanh
  - Đối tượng của chương trình tín dụng cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm chưa đề cập và hướng đến các nhóm lao động chịu tác động của tăng trưởng xanh, ứng phó với BĐKH đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương, kỹ năng thấp.
  - Chính sách việc làm công có đề cập đến “Dự án, hoạt động bảo vệ, quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên đất, nước, rừng; phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu”, tuy nhiên thiếu hụt các quy định quan tâm tới tính thoả đáng của việc làm này.
  - Chưa có quy định hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực để tái cấu sản xuất, tạo việc làm xanh; tạo việc làm xanh trong chương trình tạo việc làm công hay tiếp cận hỗ trợ tín dụng, chuyển đổi việc làm với nhóm lao động làm việc trong lĩnh vực nâu.

### **c. Khuyến nghị**

Nghiên cứu sửa đổi Luật Việc làm 2013 để phù hợp với tình hình mới, đảm bảo sự đồng bộ, nhất quán với các chính sách phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và tương thích với các cam kết quốc tế Việt Nam đã tham gia.

Bên cạnh các quy định tạo cơ hội việc làm (về số lượng ) cần bổ sung các quy định nhằm nâng cao chất lượng việc làm, tạo việc làm xanh, việc làm thoả đáng.

Chính sách tạo việc làm cần chú ý đến các nhóm đặc thù trong thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Tăng trưởng xanh sẽ tạo thêm nhiều việc làm trong các lĩnh vực mới nổi, gia tăng chất lượng việc làm và thu nhập của người lao động, song nó cũng làm mất việc làm trong các lĩnh vực nâu và tác động bất lợi đến các nhóm lao động yếu thế, có kỹ năng tay nghề thấp.

Chính sách hỗn hợp để thúc đẩy kỹ năng xanh và sự chuyển dịch công bằng có phạm vi rộng và điều chỉnh nhiều lĩnh vực cũng như cấp độ khác nhau. Cần có quy định về tạo việc làm hướng tới có thể tạo ra nhiều nhất việc làm xanh đồng thời sử dụng hết tiềm năng lao động. Các chính sách cũng phải đảm bảo người lao động làm việc trong những ngành công nghiệp sẽ bị ảnh hưởng bởi những nỗ lực xanh được hỗ trợ và tạo cơ hội phát triển kỹ năng và cơ hội được đào tạo để họ có thể chuyển dịch sang việc làm mới một cách hiệu quả.

---

Lồng ghép, tạo việc làm xanh và hỗ trợ chuyển đổi việc làm, phát triển sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt người lao động có đất phải chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc bị tác động của BĐKH, các sự cố, thảm họa môi trường.

Cụ thể, để xanh hoá chính sách việc làm cần chú ý tới các tiêu chí, nội dung sau:

- Việc làm xanh được quy định trong phạm vi điều chỉnh và chính sách của nhà nước về việc làm. Xác định các trụ cột tạo việc làm xanh ở Việt Nam.
- Xác định các lĩnh vực, ngành nghề có tiềm năng tạo việc làm xanh để đưa vào chương trình ưu tiên trong chính sách tạo việc làm
- Xây dựng danh mục nghề xanh trong danh mục các ngành nghề trọng điểm quốc gia.
- Khuyến khích, hỗ trợ tạo việc làm xanh cho doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ và người khuyết tật.
- Khuyến khích, hỗ trợ tạo việc làm xanh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, Hợp tác xã, Tổ hợp tác; ưu tiên các doanh nghiệp, HTX, THT do phụ nữ làm chủ.
- Hỗ trợ chuyển đổi việc làm trong các ngành nghề có nguy cơ bị mất việc làm do chuyển đổi xanh.
- Tạo việc làm xanh cho thanh niên, ưu tiên thúc đẩy chương trình khởi nghiệp xanh
- Tạo việc làm xanh cho phụ nữ, đặc biệt với nhóm mất việc từ chuyển đổi xanh và lĩnh vực có tỷ trọng lao động nữ cao.
- Bổ sung Quỹ quốc gia về việc làm theo các mục tiêu TTX và thích ứng với BĐKH.
- Phát triển dịch vụ hướng nghiệp, giới thiệu việc làm xanh.
- Hỗ trợ chuyển đổi, tìm kiếm việc làm cho người lao động các khu vực phải di dời chỗ ở, mất đất sản xuất và sinh kế truyền thống bởi các dự án TTX.

### TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH 3



### 2.3. KHÍA CẠNH GIỚI VÀ XÃ HỘI TRONG CHÍNH SÁCH VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU GIAI ĐOẠN 2021-2030

#### a. Bối cảnh

Năm 2020 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hai chính sách quan trọng về biến đổi khí hậu (BĐKH) là Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu (NAP-CC, Quyết định số 1055/QĐ-TTg, 7/2020) và Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC, Văn bản số 1982/VPCP-QHQT, 7/2020)

NAP-CC có mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất với NDC. Đóng góp do quốc gia tự quyết định thể hiện các cam kết về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu của quốc gia ở cấp chiến lược. Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu cụ thể hóa hợp phần thích ứng trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định, triển khai các hành động ưu tiên để thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ giúp sử dụng hiệu quả nguồn lực, tăng cường khả năng quản lý, điều phối về tài chính và kỹ thuật, tránh sự chồng chéo, trùng lặp, thúc đẩy quá trình tham gia của cộng đồng, khối doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế trong việc thực hiện các mục tiêu thích ứng trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định và giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

So với các chính sách giai đoạn trước đó, giới và lao động, xã hội đã được quan tâm hơn và đã được xác định bằng các quy định, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể hoặc ít nhiều được đề cập đến trong những nội dung nhất định.



---

## **b. Những phát hiện chính**

Vấn đề xã hội ngày càng được quan tâm hơn trong các chính sách liên quan đến thích ứng với BĐKH. Tại Hội nghị lần thứ 21 (COP21) năm 2015, các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu đã thông qua Thỏa thuận Paris. Việc thực hiện trách nhiệm của mỗi Bên trong ứng phó với BĐKH chủ yếu thông qua Dự kiến Đóng góp do quốc gia tự quyết định (INDC). Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua nội dung NDC cập nhật của Việt Nam cho Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu tại Văn bản số 1982/VPCP-QHQT của Văn phòng Chính phủ. NDC cập nhật đã xác định những đóng góp về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu do Việt Nam cam kết, phù hợp hơn với hiện trạng, dự báo phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đến 2030; bảo đảm phù hợp với các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Chiến lược phòng chống thiên tai.

Trong NDC cập nhật của Việt Nam đề cập đến các khía cạnh xã hội như: “Hài hòa và đồng lợi ích giữa thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ phát thải KNK và việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững; thúc đẩy bình đẳng giới, giảm nhẹ rủi ro cho các đối tượng dễ bị tổn thương như người nghèo, người dân tộc thiểu số, người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người mắc các bệnh mãn tính, người khuyết tật...”.

Bộ TN&MT có Văn bản số 4869/BTNMT-BĐKH ngày 8/9/2020 gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn triển khai thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật của Việt Nam và gửi Ban thư ký UNFCCC.

Để triển khai hợp phần thích ứng BĐKH trong Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu (Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2016 của TTCP), Chính phủ đã ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tại quyết định 1055/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 7 năm 2020 của TTCP) với mục tiêu: “Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch”.

Trong Kế hoạch Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cần:

---

- Chủ động triển khai các nội dung công việc được phân công trong bảng danh mục nhiệm vụ kèm theo; tập trung huy động và bố trí nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ, đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu;

- Rà soát các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương để lồng ghép với các hoạt động của Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH, đảm bảo tính liên kết đồng bộ giữa các quy hoạch, kế hoạch;

Trong giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH tập trung vào việc hoàn thiện cơ chế chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu; chuẩn bị cơ sở pháp lý và điều kiện kỹ thuật nhằm thúc đẩy lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch; triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và những diễn biến bất thường của khí hậu, thời tiết.

Bộ LĐ-TB&XH được giao nhiệm vụ hoàn thiện hệ thống chính sách và nâng cao năng lực cho các đối tượng dễ bị tổn thương nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến cơ hội việc làm của người dân và tình trạng bình đẳng giới trong Quyết định 1055/QĐ-TTg:

(1) Thúc đẩy lồng ghép vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong các chính sách về việc làm

- Hoàn thiện chính sách việc làm nhằm khuyến khích tạo việc làm xanh và bền vững.

- Xây dựng chính sách thúc đẩy lồng ghép, tạo việc làm xanh và hỗ trợ chuyển đổi việc làm, phát triển sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt là người lao động có đất phải chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc bị tác động của biến đổi khí hậu, các sự cố, thảm họa môi trường.

- Xây dựng các chính sách đặc thù hỗ trợ cho các đối tượng dễ bị tổn thương, lồng ghép giới trong triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

(2) Nâng cao năng lực cho phụ nữ, phát triển nguồn nhân lực nữ tham gia vào quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu

- Xây dựng Đề án truyền thông nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh gồm “Giới và biến đổi khí hậu”, “Bình đẳng giới với biến đổi khí hậu”.

- Đào tạo kỹ năng mềm cho lao động nữ tham gia các ngành kinh tế mới theo hướng thích ứng biến đổi khí hậu.

### **c. Khuyến nghị**

Vấn đề giới và xã hội được đề cập trong hợp phần thích ứng, ở mục đánh giá sự gia tăng rủi ro BĐKH, khi xác định các nhóm đối tượng người nghèo, dân tộc thiểu số, người già,



---

phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người bị bệnh tật là nhóm có mức tổn thương cao nhất. Phụ nữ, nhất là phụ nữ dân tộc ít người có mức độ tổn thương cao do bị hạn chế hơn về khả năng tiếp cận giáo dục và ít có cơ hội tham gia các công việc phi nông nghiệp; hơn nữa, tác động của BĐKH đến phụ nữ và trẻ em cũng được phân tích sâu hơn trong phần các lĩnh vực tác động. Tuy nhiên cần làm rõ các giải pháp, hành động cụ thể cho những vấn đề đã trong phần giải pháp/đóng góp về thích ứng

---

## **PHẦN 3. MỤC TIÊU XÃ HỘI TRONG TĂNG TRƯỞNG XANH BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM- CÁC HOẠT ĐỘNG, CAN THIỆP**

### **3.1. Tổng quan các hoạt động, can thiệp của Dự án Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt nam (SDGG)**

Dự án Mục tiêu Xã hội trong tăng trưởng Xanh bền vững ở Việt nam GIZ SD được thực hiện tại Việt nam từ năm 2017 trong khuôn khổ hợp tác giữa Bộ Hợp tác và phát triển kinh tế Liên bang Đức (BMZ)/ GIZ, phối hợp với Bộ Lao động và thương Binh- Xã Hội. Dự án GIZ SD hướng tới bảo đảm yếu tố xã hội được lồng ghép trong quá trình xây dựng chính sách, VBQPPL, các chiến lược cải cách của các ngành, thông qua đó 3 mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường được kết nối một cách chặt chẽ và hài hòa và đó là điều kiện để đảm bảo tăng trưởng có chất lượng, phát triển bền vững mà Đảng và Chính phủ Việt Nam đang hướng tới.

Trong khuôn khổ hợp tác giữa Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), Dự án “Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt Nam” (GIZ SD) hướng tới tăng cường lồng ghép yếu tố xã hội trong quá trình xây dựng chính sách, chiến lược và vai trò tích cực của Bộ LĐ-TBXH và các Bộ, Ngành trong việc thúc đẩy quá trình này. Dự án góp vào nỗ lực chung của GIZ nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh bền vững.

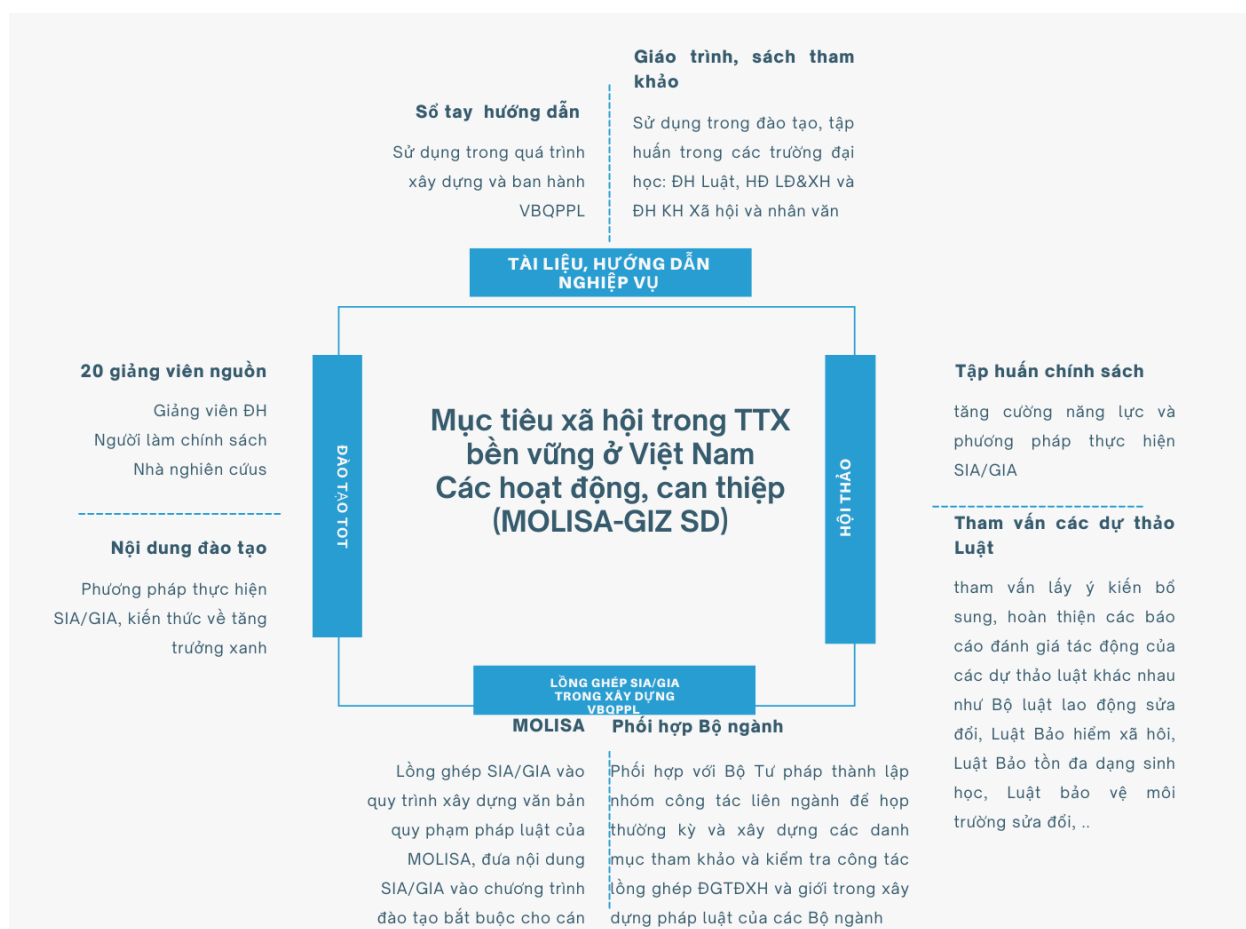
Năng lực thực hiện SIA/GIA đã được tăng cường và lan toả thông các hoạt động nâng cao nhận thức về sự cần thiết của công tác đánh giá tác động xã hội và giới, phổ biến yêu cầu của pháp luật về lồng ghép thực hiện công tác này trong quá trình xây dựng chính sách và thể chế hóa các bộ công cụ và các bộ tài liệu hướng dẫn lồng ghép các mục tiêu xã hội và bình đẳng giới, các hoạt động nâng cao nhận thức về tăng trưởng xanh bền vững. Cụ thể:

- Về đào tạo: Đào tạo được đội ngũ hơn 20 giảng viên nguồn ToT để thực hiện các hoạt động tập huấn tăng cường năng lực về phương pháp thực hiện SIA/GIA, kiến thức về tăng trưởng xanh
- Tập huấn và tham vấn chính sách: Tổ chức các hội thảo tập huấn về phân tích chính sách, tăng cường năng lực và phương pháp thực hiện SIA/GIA, các hội thảo tham vấn lấy ý kiến bổ sung, hoàn thiện các báo cáo đánh giá tác động của các dự thảo luật khác nhau như Bộ luật lao động sửa đổi, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo tồn đa dạng sinh học, Luật bảo vệ môi trường sửa đổi...
- Xây dựng, hoàn thiện và ban hành các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ như Sổ tay hướng dẫn thực hiện ĐGTĐXH và giới trong xây dựng chính sách, hướng dẫn lồng

ghép các yếu tố tăng trưởng xanh trong chính sách ngành LĐ-XH, hướng dẫn thực hiện báo cáo lồng ghép giới trong xây dựng VBQPPL

- Lồng ghép SIA/GIA vào quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của MOLISA, đưa nội dung SIA/GIA vào chương trình đào tạo bắt buộc cho cán bộ ngành LĐTĐBXH. Phối hợp với Bộ Tư pháp thành lập nhóm công tác liên ngành để họp thường kỳ và xây dựng các danh mục tham khảo và kiểm tra công tác lồng ghép ĐGTĐXH và giới trong xây dựng pháp luật của các Bộ ngành

**Hình 6. Các hoạt động, can thiệp chủ yếu của dự án Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt Nam**



### 3.2. Các kết quả cụ thể của các hoạt động, can thiệp của Dự án Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt nam (SDGG)

Năm 2019 Dự án GIZ SD đã hỗ trợ Bộ LĐTĐBXH thực hiện 02 nghiên cứu liên quan quy trình XDVBQPPL, đó là: (i) Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW về Chiến lược

---

xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam (giai đoạn 2005-2019) liên quan đến việc xây dựng và thực hiện các luật của ngành LĐTBXH, trong đó tập trung đánh giá việc thực hiện ĐGTĐXH & TĐG trong xây dựng hệ thống Pháp luật về lao động, việc làm và người có công và (ii) Nghiên cứu rà soát và đề xuất xây dựng danh mục VBQPPL của ngành LĐTBXH năm 2020. Một trong khuyến nghị của các nghiên cứu này đã được ghi nhận là Bộ LĐTBXH cần phải ban hành quy trình ban hành VBQPPL mới, đáp ứng yêu cầu của Luật ban hành VBQPPL hiện hành.

Ngoài ra, trong các năm 2018-2019, Dự án GIZ cũng đã hỗ trợ Bộ LĐTBXH xây dựng Bộ Tài liệu hướng dẫn ĐGTĐ xã hội và ĐGTĐ giới trong quy trình XDVBQPPL, trên cơ sở đó tổ chức một số lớp tập huấn giáo viên nguồn (TOT) cho việc xây dựng các chương trình và đội ngũ giáo viên đào tạo bài bản về ĐGTĐXH và ĐGTĐG của ngành LĐTBXH trong những năm tiếp theo.

Năm 2020, Dự án GIZ SD đã hỗ trợ Bộ LĐTBXH nghiên cứu: i/ Xây dựng Sổ tay hướng dẫn thực hiện SIA, GIA trong xây dựng VBQPPL; ii/ Thực hiện nghiên cứu về lộ trình xanh hóa VBQPPL trong lĩnh vực lao động và xã hội, với mục tiêu xây dựng, hoàn thiện hệ thống VBQPPL trong lĩnh vực lao động xã hội theo định hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Những nghiên cứu này cung cấp một số thông tin cơ bản đầu vào cho việc đánh giá quá trình xây dựng VBQPPL của Bộ LĐTBXH cũng như hoàn thiện quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL của ngành LĐTBXH. Ngoài ra, việc hoàn thiện các văn bản pháp luật của Bộ LĐTBXH liên quan lồng ghép tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển bền vững cũng được yêu cầu phải thực hiện ngay trong quy trình xây dựng chính sách, dự thảo VBQPPL của Bộ.

**Báo cáo Quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội** được thực hiện nhằm: (i) Đánh giá quy trình XDVBQPPL của Bộ LĐTBXH từ khâu lập đề nghị, đưa vào chương trình đến khâu soạn thảo, thẩm định, trình, ban hành văn bản; (ii) Đề xuất quy trình cụ thể sẽ được xây dựng cho hai nhóm VBQPPL:) các VBQPPL do Bộ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ LĐTBXH; (iii) Cung cấp cơ sở pháp luật và thực tiễn cho việc soạn thảo văn bản quy định về việc xây dựng và ban hành VBQPPL của Bộ LĐTBXH áp dụng bắt buộc cho mọi đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH, nhằm khắc phục các bất cập của quy định hiện hành về quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL của

---

Bộ, tạo sự minh bạch, thống nhất dễ hiểu, dễ thực hiện, từ đó nâng cao chất lượng, tính khả thi của VBQPPL do Bộ trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền

Thực tiễn áp dụng các quy trình xây dựng VBQPPL của Bộ LĐTĐXH: Báo cáo của Bộ LĐTĐXH tổng kết thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TU về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam giai đoạn 2005-2019 đánh giá việc thực hiện Nhóm giải pháp về đổi mới công tác xây dựng pháp luật đạt được những kết quả tích cực, toàn diện, bao gồm: (i) Bộ đã xác định khá đúng, trúng các lĩnh vực trọng điểm cần ưu tiên đầu tư để xây dựng và hoàn thiện pháp luật; (ii) Đã đổi mới quy trình thủ tục xây dựng pháp luật từ sáng kiến luật đến thông qua luật nhằm đẩy nhanh quá trình soạn thảo, ban hành luật, nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật. (iii) Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức nghiên cứu chuyên ngành trong hoạt động xây dựng pháp luật; có cơ chế thu hút các hiệp hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các chuyên gia giỏi tham gia vào việc nghiên cứu, đánh giá nhu cầu, hoạch định chính sách pháp luật, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra các dự thảo văn bản pháp luật; (iv) Xác định cơ chế phản biện xã hội và tiếp thu ý kiến của các tầng lớp nhân dân đối với các dự án, dự thảo VBQPPL; (v) Hiện đại hoá phương thức và phương tiện xây dựng pháp luật.

Chính vì nhận thức được tầm quan trọng của SIA/GIA trong tăng trưởng xanh, năm 2021 MOLISA đã xây dựng, ban hành các tài liệu kỹ thuật liên quan, đồng thời một số trường Đại học xây dựng và ban hành các sách tham khảo, giáo trình như:

**SỔ TAY SIA & GIA:** Trong bối cảnh thiếu văn bản quy phạm pháp luật cũng như tài liệu kỹ thuật để hướng dẫn quy trình / phương pháp thực hiện, nhận xét và thẩm định về SIA / GIA, Dự án GIZ SD hỗ trợ Vụ Pháp chế, Bộ LĐTĐ & XH xây dựng Cẩm nang đánh giá tác động xã hội / đánh giá tác động giới. Cuốn Sổ tay này cung cấp kiến thức và phương pháp luận để tiến hành SIA và GIA, mà người sử dụng sẽ có thể vận dụng một cách linh hoạt và sáng tạo vào thực tiễn của mình. Sổ tay được phát triển như một ấn phẩm kỹ thuật chuyên nghiệp dành cho nhiều đối tượng khác nhau, không chỉ là các nhà hoạch định luật / chính sách trong các cơ quan nhà nước mà còn cho bất kỳ ai có sở thích và nhu cầu sử dụng để nghiên cứu, phân tích, bình luận hoặc các vấn đề khác nhau trong thực tế. Việc cung cấp này cũng giúp tăng cường sự tham gia của Bộ LĐTĐXH vào các hoạt động kỹ thuật do GIZ hỗ trợ, qua đó nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ thuật và kỹ năng trong lĩnh vực này. Sổ tay gồm 3 Chương: Chương 1: Các nguyên tắc cơ bản của SIA, GIA Chương 2: Quy trình thực hiện đánh giá tác động xã hội Chương 3: Quy trình thực hiện đánh giá tác động giới.

**Tài liệu hướng dẫn "Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật":** Tài liệu này được xây dựng trên cơ sở các quy định tại Luật Bình đẳng giới

---

năm 2006 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tài liệu gồm 3 phần chính và các Phụ lục kèm theo: I. Một số vấn đề chung II. Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật III. Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật Trong phạm vi Tài liệu này, Nhóm tác giả hướng dẫn việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ trì lập đề nghị, cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan thẩm định. Trong đó tập trung hướng dẫn kỹ năng xác định vấn đề giới, đánh giá tác động về giới, xem xét khía cạnh giới trong đánh giá tác động về xã hội, về kinh tế; tổ chức lấy ý kiến; tổ chức thẩm định và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Hướng dẫn xanh hóa chính sách trong lĩnh vực lao động và xã hội: Tài liệu này được xây dựng với mục đích cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cách thức lồng ghép, tích hợp các nội dung, khía cạnh tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) và mục tiêu phát triển bền vững vào các chính sách lao động và xã hội nhằm đảm bảo sự đồng bộ, nhất quán của chính sách lao động và xã hội (LĐXH) với các chính sách phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) quốc gia và tương thích với các điều ước quốc tế liên quan Việt Nam đã ký kết. Đối tượng sử dụng: (i) Cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia xây dựng, đánh giá, thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chính sách lao động và xã hội; (ii) Thành viên ban soạn thảo, tổ thư ký tham gia vào xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), chính sách lao động và xã hội; (iii) Cơ quan, đơn vị và cá nhân được giao nhiệm vụ rà soát, soạn thảo và thẩm định chính sách, hồ sơ văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTBXH); (iv) Các tư vấn, chuyên gia tham gia hỗ trợ kỹ thuật, phản biện, góp ý vào xây dựng hồ sơ văn bản quy phạm pháp luật, chính sách trong lĩnh vực lao động và xã hội.

**Tài liệu, giáo trình đào tạo trong các trường Đại học:** Để thúc đẩy tính bền vững của dự án cũng như hỗ trợ Bộ LĐTB & XH truyền bá kiến thức và phương pháp SIA cho các đối tác khác, GIZ SD và Bộ LĐTB & XH đã chọn 3 trường đại học (Đại học Lao động và Xã hội, Đại học Luật Hà Nội và Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) xây dựng chương trình giảng dạy về SIA và tích hợp vào chương trình giáo dục chính quy của 3 trường đại học được lựa chọn. Ba trường đại học được lựa chọn là một trong những điểm đến để đào tạo các thể hệ hoạch định chính sách và quản lý tương lai ở Việt Nam. Các tài liệu đào tạo được phát triển sẽ được đào tạo cho sinh viên các khoa liên quan đến môn học này cũng như sinh viên Văn bằng 2 là các cán bộ hiện đang làm việc trong lĩnh vực quản lý và phát triển chính sách công. Bên cạnh đó, tùy thuộc vào từng trường đại học mà họ có thể áp dụng và sử

---

dụng giáo trình cho các khóa học ngắn hạn cho những người tham gia như cán bộ chính quyền địa phương. Trọng tâm của 3 giáo trình là về phương pháp luận & quy trình tiến hành SIA & GIA. Ngoài ra, dựa trên nền tảng và thể mạnh học thuật của từng trường đại học, giáo trình được phát triển bao gồm các chủ đề khác nhau liên quan:

- Đại học Luật Hà Nội: lựa chọn xây dựng và đưa vào chương trình đào tạo cử nhân luật của Trường Đại học Luật Hà Nội môn học “Đánh giá tác động về xã hội của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật”. Đây là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân luật của Trường, có thời lượng 02 tín chỉ và được giảng dạy cho đối tượng là những sinh viên đã hoàn thành môn học “Xây dựng văn bản pháp luật”. Giáo trình này được biên soạn phục vụ trực tiếp cho việc giảng dạy môn học “Đánh giá tác động về xã hội của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật”. Giáo trình gồm 05 Chương tương ứng với 05 nội dung giảng dạy của môn học: Chương 1 “Đánh giá tác động về xã hội của chính sách – Một số vấn đề chung”, bao quát những vấn đề chung về chính sách, tác động về xã hội của chính sách cũng như đánh giá tác động về xã hội của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Chương 2 “Nội dung đánh giá tác động về xã hội của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật” cung cấp cho người học những thông tin chi tiết về các chỉ số (kênh) đánh giá tác động về xã hội của chính sách mà dựa vào đó người đánh giá tiến hành đánh giá những tác động tích cực, tiêu cực về xã hội của chính sách dự định ban hành trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Chương 3 “Quy trình đánh giá tác động về xã hội của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật” trình bày chi tiết các công việc cần thực hiện trong một quy trình đánh giá tác động về xã hội của chính sách. Chương 4 “Phương pháp đánh giá tác động về xã hội của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật” tập trung vào việc cung cấp những kiến thức, kỹ năng liên quan đến phương pháp định lượng và phương pháp định tính được sử dụng để đánh giá tác động về xã hội của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Chương 5 “Một số tình huống cụ thể đánh giá tác động về xã hội của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật” cung cấp cho người học một số tình huống chính sách gắn với những nội dung đánh giá tác động về xã hội của chính sách giúp người học hình dung rõ hơn những nội dung lý thuyết đã được nghiên cứu ở các Chương trước, trên cơ sở đó có thể vận dụng để giải quyết những công việc phát sinh trong thực tiễn.

- Đại học Lao động và Xã hội: Giáo trình tập trung vào Đánh giá tác động xã hội và SIA trong các chính sách về các nhóm dễ bị tổn thương bao gồm hộ nghèo, người khuyết tật và người bán dâm:



---

Cuốn sách được cấu trúc thành 5 chương với những nội dung đề cập đến: Lý luận chung về đánh giá tác động xã hội; Quy trình, thiết kế đánh giá và phương pháp đánh giá tác động xã hội; Đánh giá tác động xã hội của chính sách hỗ trợ sinh kế cho người nghèo; Đánh giá tác động xã hội của chính sách hỗ trợ hòa nhập cho người khuyết tật và Đánh giá tác động xã hội của chính sách hỗ trợ hòa nhập cho người bán dâm.

- Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn: Sách tham khảo: Phân tích chính sách và Đánh giá tác động xã hội của chính sách. Cuốn sách tham khảo này nhằm mục tiêu cung cấp kiến thức và phương pháp cho người học (sinh viên, học viên), người đọc và người nghiên cứu về nội dung phân tích chính sách và đánh giá tác động xã hội của chính sách. Nội dung chính của cuốn sách tham khảo bao gồm 5 chương: Chương 1. Những vấn đề chung về chính sách Chương 2. Nội dung và quy trình phân tích chính sách Chương 3. Khung phân tích và phương pháp phân tích chính sách Chương 4. Đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới của chính sách Chương 5. Phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu.

### **Tập huấn đánh giá tác động của chính sách về xã hội và giới trong xây dựng văn bản QPPL:**

Hướng dẫn các bước quy trình đánh giá tác động của chính sách trong xây dựng VBQPPL nói chung và Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh nói riêng. Các học viên thực hành được các bước ĐGTĐXH, thực hành được một số phương pháp và công cụ đánh giá tác động xã hội (SIA) và có khả năng xây dựng Báo cáo đánh giá tác động khi xây dựng chính sách tại địa phương; hiểu được một số nội dung cơ bản về Giới và quy trình lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Nội dung đào tạo gồm 3 chuyên đề chính:

Chuyên đề 1: Một số vấn đề chung về quy trình xây dựng VBQPPL; chính sách và đánh giá tác động chính sách trong xây dựng VBQPPL

Chuyên đề 2: Đánh giá tác động của chính sách về xã hội trong xây dựng VBQPPL

Chuyên đề 3: Kỹ năng đánh giá tác động của chính sách về giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

---

## PHẦN 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 4.1. Tầm quan trọng của việc đánh giá và đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề xã hội và giới trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh

*Khía cạnh xã hội trong tăng trưởng xanh được nhìn nhận theo 2 hướng:*

Thứ nhất, các chính sách xã hội là công cụ quan trọng cho một nền kinh tế xanh công bằng. Chính sách xã hội trong nền kinh tế xanh, chủ yếu tập trung vào việc bảo vệ hoặc bồi thường cho những người dễ bị tổn thương và đào tạo gắn với tái cơ cấu công nghiệp và việc làm xanh, cần quan tâm những nội dung như: Các quy định của thị trường lao động để có “việc làm thoả đáng”; Các chính sách phân phối lại để giảm thiểu tác động tiêu cực về mặt xã hội của việc thực hiện mô hình sản xuất cac-bon thấp và tiêu dùng xanh của người dân; Tái sản xuất xã hội và chăm sóc. Chính sách xã hội đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm bớt gánh nặng tái sản xuất xã hội, đồng thời góp phần nâng cao vị thế, công bằng và gắn kết xã hội.

Thứ hai, các khía cạnh xã hội cần được chú trọng trong hoạch định chính sách tăng trưởng xanh bao gồm: Giám sát và giải quyết các tác động xã hội và phân phối; Tăng cường các thể chế để thay đổi hành vi, cấu trúc và công bằng; Hướng tới các chính sách xã hội sinh thái, giáo dục để tạo điều kiện tiếp cận với các công nghệ và việc làm của nền kinh tế xanh hay tái phân để giải quyết các bất bình đẳng làm cơ sở cho tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu và giải quyết các hậu quả phân bố không đồng đều của các sáng kiến kinh tế xanh. Cho phép quyền công dân tích cực thông qua xây dựng một môi trường tạo điều kiện cho sự tham gia và trao quyền thông qua giáo dục và đào tạo.

*Vai trò của các khía cạnh xã hội trong thúc đẩy tăng trưởng xanh:* Việc xây dựng một chính sách xã hội hiệu quả có thể giúp nâng cao tốc độ tăng trưởng của một nền kinh tế xanh; thúc đẩy hiệu quả của sự tiến bộ của nền kinh tế xanh; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế xanh và tạo ra sự tham gia bền vững.

*Một số khía cạnh xã hội thuộc nội dung TTX:* Chiến lược quốc gia về TTX thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ số 1393/QĐ-TTg) đã nhấn mạnh nội dung tăng trưởng vì con người, góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân với mục tiêu thứ 3 “Tạo nhiều việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh. Đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển hạ tầng xanh”. Trong đó, các hoạt động liên quan đến khía cạnh xã hội rõ ràng nhất nằm trong giải pháp số 8 và số 15 và cũng là các giải pháp để đạt được mục tiêu cụ thể thứ 3; đó là tạo việc làm, nâng cao thu nhập, đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực. Giải pháp số 8 tập

---

trung thúc đẩy phát triển nhanh các ngành kinh tế xanh để tạo thêm việc làm, nâng thu nhập, làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên, một cách ngắn gọn, giải pháp này hướng đến tạo ra các ngành nghề xanh để từ đó tạo ra việc làm xanh. Trong khi đó giải pháp số 15 về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được xem như một sự chuẩn bị nền tảng phục vụ cho công cuộc chuyển đổi thành công khi nhấn mạnh đến nâng cao kiến thức và kỹ năng xanh nhằm đảm bảo sự chuyển đổi xanh diễn ra nhịp nhàng và giảm bớt các tác động xã hội liên quan đến lao động, việc làm.

*Khía cạnh xã hội và giới đã chú ý nhiều hơn trong dự thảo Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong cả quan điểm, mục tiêu và giải pháp. Các nội dung liên quan như: Phát triển nguồn nhân lực và việc làm xanh; Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tài chính xanh cho các nhóm đối tượng phụ nữ, đối tượng yếu thế trong xã hội; Đảm bảo các nhóm đối tượng khác nhau..., đặc biệt là phụ nữ, người DTTS, người nghèo, NKT được tiếp cận bình đẳng các cơ hội, thông tin, cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội cơ bản trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, v.v.*

Mặc dù vậy, những vấn đề giới và xã hội nảy sinh khi thực hiện các chính sách TTX rất đa dạng, tác động đến nhiều nhóm đối tượng ở cả mặt tích cực và tiêu cực. Về tạo việc làm xanh có thể tạo ra cơ hội mới cho người lao động, hoặc tước đi cơ hội có việc làm thoả đáng cho một số nhóm. Kỹ năng nghề nghiệp là yếu tố then chốt để chuyển đổi sang TTX, tuy nhiên với thực trạng nhân lực Việt Nam phần lớn kỹ năng thấp cần phải có chính sách phát triển kỹ năng đồng thời các chính sách an sinh xã hội đối với người lao động có tay nghề thấp và lao động phi chính thức để đảm bảo quá trình chuyển đổi hiệu quả và công bằng. An sinh xã hội còn được nhìn nhận rộng hơn đối với các đối tượng yếu thế bị “tụt lại” trong quá trình chuyển đổi xanh hoặc tác động của BĐKH. Do tác động BĐKH và TTX và khả năng ứng phó, phục hồi và ứng phó với RRTT, BĐKH và TTX của nữ và nam và các nhóm yếu thế khác nhau là khác nhau, nên lộ trình hoàn thiện và lồng ghép các giải pháp ứng phó BĐKH cũng cần tính đến đặc điểm này.

Vấn đề giới cũng sẽ nảy sinh khi thực hiện TTX vì tác động đối với nam và nữ khác nhau, năng lực khác nhau dẫn đến chiến lược ứng phó và kết quả khác nhau trên tất cả các khía cạnh lao động, việc làm, GDNN, ...

Có nhiều vấn đề về giới và xã hội có thể nảy sinh trong quá trình thực hiện TTX như đã phân tích phần trên càng khẳng định sự cần thiết phải đánh giá tác động xã hội và giới trong xây dựng chính sách tăng trưởng xanh.

---

Một số ví dụ chỉ ra vai trò quan trọng của xem xét yếu tố xã hội trong chính sách tăng trưởng xanh:

- Trường hợp 1: Nhiều vấn đề xã hội và giới có thể nảy sinh khi thực hiện các hoạt động về biển, mặc dù đã được đánh giá tác động xã hội và giới đối với các phương án chính sách khi xây dựng Nghị định nhưng còn chung chung, chưa đầy đủ về các khía cạnh xã hội. Khuyến nghị xem xét đầy đủ các khía cạnh xã hội sau trong đánh giá tác động xã hội và giới: Tiếp cận dịch vụ xã hội; Giáo dục, đào tạo; Khía cạnh việc làm, sinh kế, thu nhập của người lao động; An toàn và sức khỏe của người lao động; Bảo hiểm xã hội; Trợ giúp xã hội; Hoà nhập xã hội; Đối thoại xã hội và ra quyết định; Tiếp cận thông tin và thị trường. Đối tượng chịu tác động bao gồm toàn bộ người dân và các nhóm dễ bị tổn thương: Người nghèo; Người DTTS; Phụ nữ/nam giới; Trẻ em; Người cao tuổi; Người khuyết tật; Lao động phi chính thức; lao động chưa qua đào tạo.

- Trường hợp 2: Tạo việc làm xanh và việc làm thoả đáng là định hướng và nhiệm vụ của Bộ LĐ-TB&XH trong thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh của Chính phủ phù hợp với bối cảnh diễn biến phức tạp của yếu tố an ninh phi truyền thống như BĐKH, dịch bệnh,... Tuy nhiên, các chính sách tạo việc làm hiện nay vẫn còn khoảng trống xanh khá lớn, chưa quan tâm toàn diện đến tạo việc làm chất lượng, việc làm mới nổi - việc làm xanh đảm bảo các khía cạnh thoả đáng của việc làm. Khuyến nghị bên cạnh các quy định tạo cơ hội việc làm (về số lượng) cần bổ sung các quy định nhằm nâng cao chất lượng việc làm, tạo việc làm xanh, việc làm thoả đáng. Chính sách tạo việc làm cần chú ý đến các nhóm đặc thù trong thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Chính sách hỗn hợp để thúc đẩy kỹ năng xanh và sự chuyển dịch công bằng có phạm vi rộng và điều chỉnh nhiều lĩnh vực cũng như cấp độ khác nhau. Lồng ghép, tạo việc làm xanh và hỗ trợ chuyển đổi việc làm, phát triển sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt người lao động có đất phải chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc bị tác động của BĐKH, các sự cố, thảm họa môi trường.

- Trường hợp 3: Vấn đề xã hội ngày càng được quan tâm hơn trong các chính sách liên quan đến thích ứng với BĐKH. Tuy nhiên cần làm rõ các giải pháp, hành động cụ thể cho những vấn đề đã trong phần giải pháp/đóng góp về thích ứng.

## **4.2. Khuyến nghị**

Để chuyển đổi sang TTX không đem cú sốc cả về kinh tế và xã hội thì các biện pháp hỗ trợ thu nhập thay thế cần được thực hiện song song việc tạo việc làm, đào tạo lại kỹ năng cần các chính sách bảo hiểm và trợ cấp thất nghiệp, bao gồm cả hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp

---

có ý nghĩa sống còn để các nhóm lao động mất việc làm trong quá trình chuyển đổi tìm kiếm việc làm và nguồn thu nhập thay thế và các trợ giúp xã hội khác.

Có nhiều vấn đề về giới và xã hội có thể nảy sinh trong quá trình thực hiện TTX như đã phân tích phần trên càng khẳng định sự cần thiết phải đánh giá tác động xã hội và giới trong xây dựng chính sách tăng trưởng xanh. Khuyến nghị xem xét đầy đủ các khía cạnh xã hội trong đánh giá tác động về xã hội và giới của chính sách theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi năm 2020 và các văn bản hướng dẫn.

Các bên tham gia xây dựng chính sách TTX tham khảo Sổ tay hướng dẫn đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới và Danh mục tham chiếu phục vụ cho quy trình đánh giá tác động xã hội và giới của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Hai tài liệu này được do Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ) hỗ trợ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) trong việc biên soạn và phát hành) để (i) Nhận diện tác động của TTX, BDKH đến các lĩnh vực xã hội và giới trên 13 khía cạnh tác động và (ii) Xác định đối tượng chịu tác động của TTX, BDKH.

Phổ biến, truyền truyền các khía cạnh xã hội và vai trò của khía cạnh xã hội trong TTX. Nâng cao năng lực của cơ quan chủ trì và các đơn vị chuyên môn thực hiện xây dựng chính sách xanh thông qua đào tạo tập huấn, truyền thông; đồng thời xây dựng một mạng lưới các chuyên gia để phối hợp thực hiện.

Tiếp tục phổ biến rộng rãi các tài liệu hướng dẫn liên quan đến lồng ghép khía cạnh xã hội trong TTX nói chung và tài liệu, giáo trình về đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới đã được MOLISA và GIZ xây dựng tới các Bộ ngành, các bên liên quan khác để nâng cao hiệu quả của hoạt động xây dựng chính sách của ngành LĐTBXH nói riêng và các Bộ, ngành nói chung.

---

## Tài liệu tham khảo

1. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Sổ tay hướng dẫn đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới;
2. Bộ Tư pháp, Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá tác động của chính sách. Tài liệu này có thể tìm được tại website của Bộ Tư pháp theo đường link: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thong-tin-khac.aspx?ItemID=2639>.
3. Bộ LĐ-TB&XH (2020), Báo cáo lộ trình xanh hoá văn bản pháp luật lao động, thương binh và xã hội
4. Bộ LĐ-TB&XH (2021), Sổ tay hướng dẫn đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới
5. Bộ LĐ-TB&XH (2021), Danh mục tham chiếu phục vụ cho quy trình đánh giá tác động xã hội và giới
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), Dự thảo Nghị định và Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ một số nội dung đề nghị xây dựng Nghị định quy định về lấn biển
7. Chính phủ (2014) Kế hoạch Hành động Quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020 (Quyết định Số: 03/QĐ-TTg, ngày 20/03/2014).
8. Chính phủ (2012) Chiến lược TTX của Việt Nam theo QĐ số 1393/QĐ-TTg
9. Bộ LĐTBXH (2019). Kế hoạch hành động của Bộ LĐTB&XH thực hiện TTX giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn 2030 (QĐ số 710/QĐ-BLĐTBXH)
10. Chính phủ (2015), Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 7 năm 2015
11. Chính phủ (2019) Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019
12. Chính phủ (2020), Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH (NAP-CC) giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (QĐ 1055/QĐ-TTg, 2020)
13. Chính phủ (2020) Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC, Văn bản số 982/VPCP-QHQT, 7/2020)
14. Quốc hội (2013), Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013
15. United Nations Research Institute for Social Development (2017). New Trends and Innovations in Social Policy - <https://www.unrisd.org/flagship2016-chapter2>
16. UNRISD, 2012. Social Dimensions of Green Economy
17. Eckstein, David, Künzel, Vera and Schäfer, Laura. Global Climate Risk Index 2021 - Who Suffers Most from Extreme Weather Events? Weather-related Loss Events in 2019 and 2000 – 2019, Germanwatch e.V. Berlin 2021
18. Andrew Norton (2016). Why social inclusion matters for green growth
19. Fortune Ganda (South Africa), Collins C. Ngwakwe (South Africa) -Environmental Economics, Volume 5, Issue 3, 2014- The role of social policy in transition towards a green economy: the case of South Africa
20. OECD (2017), Employment Implications of Green Growth: Linking jobs, growth, and green policies, Report for the G7 Environment Ministers
21. ILO (2018), World Employment Social Outlook 2018: Greening with jobs
22. <http://nangluongsachvietnam.vn/d6/vi-VN/news/Trien-vong-viec-lam-trong-linh-vuc-nang-luong-tai-tao-6-8-2508>